

## Phụ lục I.

### Danh mục các ngành đúng và gần ở bậc đại học và thạc sĩ phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ của Đại học Đà Nẵng

(Cập nhật tháng 5/2020)

#### 1. Trường Đại học Bách khoa

TT	TIẾN SĨ	ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung		ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung	
	Ngành/chuyên ngành	Ngành đúng/phù hợp	Tên học phần	TC	Ngành gần	Tên học phần	TC
1	Kỹ thuật cơ khí	Ngành đúng: Công nghệ chế tạo máy Công nghệ kỹ thuật cơ khí  Ngành phù hợp: Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật cơ khí Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật ô tô Kỹ thuật cơ điện tử Cơ kỹ thuật	Nguyên lý cắt và dụng cụ cắt Công nghệ chế tạo máy 1 Công nghệ gia công CNC	2 3 2	Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, Kỹ thuật công nghiệp, Quản lý công nghiệp, Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Cơ sở thiết kế máy Công nghệ chế tạo phôi 1 Nguyên lý cắt và dụng cụ cắt Công nghệ chế tạo máy 1 Công nghệ gia công CNC	3 2 2 3 2
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	- Kỹ thuật cơ khí (Cơ khí động lực) - Kỹ thuật công nghệ ô tô - Cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy			Công nghệ kỹ thuật cơ khí Công nghệ kỹ thuật chế tạo máy Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật nhiệt Kỹ thuật nhiệt Kỹ thuật hàng không Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật cơ điện tử	Nguyên lý động cơ đốt trong Lý thuyết ô tô Thủy khí động lực học nâng cao	3 3 3
3	Khoa học máy tính	- Máy tính và công nghệ thông tin - Máy tính - Khoa học máy tính - Truyền thông và mạng máy tính - Kỹ thuật phần mềm			Sư phạm Tin học  Sư phạm Toán học	Trí tuệ nhân tạo nâng cao Giải thuật nâng cao Lập trình nâng cao  Trí tuệ nhân tạo nâng cao Giải thuật nâng cao	

TT	TIẾN SĨ	ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung		ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung	
	Ngành/chuyên ngành	Ngành đúng/phù hợp	Tên học phần	TC	Ngành gần	Tên học phần	TC
		- Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin				Lập trình nâng cao	
					- Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông - Kỹ thuật điện tử, truyền thông	Trí tuệ nhân tạo nâng cao Giải thuật nâng cao Lập trình nâng cao	
					- Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật máy tính	Trí tuệ nhân tạo nâng cao Giải thuật nâng cao Lập trình nâng cao	
4	Kỹ thuật Nhiệt	- Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt - Kỹ thuật Nhiệt (hoặc các ngành tương đương, năng lượng hạt nhân, kỹ thuật hạt nhân, máy và thiết bị CN sinh học – CN thực phẩm CN môi trường trong lĩnh vực năng lượng nhiệt Máy và thiết bị hóa học Nhiệt vật lý Cơ khí giao thông Cơ khí động lực	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định		Máy và thiết bị CN sinh học – CN thực phẩm CN môi trường trong lĩnh vực năng lượng nhiệt Máy và thiết bị hóa học Nhiệt vật lý Cơ khí giao thông Cơ khí động lực	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định	
5	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện Hệ thống điện Kỹ thuật điện – điện tử Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Điện công nghiệp	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định		Cơ điện tử; Điện tử viễn thông	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định	
6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện (phân chuyên ngành: Tự động hóa) - Kỹ thuật Điện, Điện Tử - Tin học Công nghiệp - Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử (tại	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định		- Kỹ thuật điện (chuyên ngành Hệ thống điện, Điện công nghiệp) - Hệ thống nhúng - Hệ thống số - Khoa học máy tính/Kỹ thuật	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định	

TT	TIẾN SĨ	ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung		ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung	
	Ngành/chuyên ngành	Ngành đúng/phù hợp	Tên học phần	TC	Ngành gần	Tên học phần	TC
		các trường ĐH Kỹ thuật - Công nghệ) - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (tại các trường ĐH Kỹ thuật - Công nghệ)			máy tính - Công nghệ Kỹ thuật Ô tô; Kỹ thuật Tàu thủy; Kỹ thuật Hàng không - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật cơ khí (các chuyên ngành về Tự động hóa) - Kỹ thuật nhiệt - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật hàng hải - Công nghệ thông tin - Sản xuất tự động - Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp - Kỹ thuật điện tử - Viễn thông/Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông		
7	Kỹ thuật điện tử	- Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Kỹ thuật Điện tử - truyền thông			- Ngành Kỹ thuật Điện: Hướng chuyên sâu - Điều khiển và tự động hóa. - Ngành Kỹ thuật Điện-Điện tử: Hướng chuyên sâu - Điều khiển và tự động hóa. - Ngành Công nghệ thông tin: Hướng chuyên sâu- Khoa học máy tính. - Ngành Kỹ thuật Cơ điện tử: Hướng chuyên sâu - Điện tử tin học, Điện tử Viễn thông.	Toán chuyên ngành Công nghệ vi điện tử và thiết kế VLSI Hệ thống thông tin số Tương thích điện tử và sóng điện từ trong các hệ định hướng Hệ thống thông tin sợi quang	2 3 2 3 3

TT	TIẾN SĨ	ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung		ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung	
	Ngành/chuyên ngành	Ngành đúng/phù hợp	Tên học phần	TC	Ngành gần	Tên học phần	TC
					- Ngành Sư phạm Kỹ thuật: Điện-Điện tử, Điện tử-Tin học.		
8	Kỹ thuật viễn thông	- Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông			- Ngành Kỹ thuật Điện: Hướng chuyên sâu - Điều khiển và tự động hóa. - Ngành Công nghệ thông tin: Hướng chuyên sâu- Khoa học máy tính. - Ngành Kỹ thuật Cơ điện tử: Hướng chuyên sâu - Điện tử tin học, Điện tử Viễn thông. - Ngành Sư phạm Kỹ thuật: Điện-Điện tử, Điện tử-Tin học.	Toán chuyên ngành Công nghệ vi điện tử và thiết kế VLSI Hệ thống thông tin số Tương thích điện tử và sóng điện từ trong các hệ định hướng Hệ thống thông tin sợi quang	2 3 2 3 3
9	Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ chế biến sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản			Công nghệ hóa học Kỹ thuật hóa học Công nghệ sinh học Sinh học thực nghiệm Kỹ thuật công nghệ sinh học	Hóa học thực phẩm Vi sinh thực phẩm Cơ sở kỹ thuật thực phẩm Đánh giá cảm quan thực phẩm	2 2 3 2
10	Công nghệ sinh học	- Công nghệ sinh học - Sinh học - Sinh – Môi trường - Nông nghiệp - Kỹ thuật công nghệ sinh học - Kỹ thuật y sinh - Sinh học thực nghiệm			Công nghệ thực phẩm Thủy sản Công nghệ hóa học	Công gen Công nghệ vi sinh Công nghệ nghệ hóa sinh Công nghệ tế bào thực vật Công nghệ tế bào động vật	2 3 3 2 2
11	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	- Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật tài nguyên nước	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học		KT xây dựng công trình ngầm KT XD Công trình giao thông	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với	

TT	TIẾN SĨ	ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung		ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung	
	Ngành/chuyên ngành	Ngành đúng/phù hợp	Tên học phần	TC	Ngành gần	Tên học phần	TC
			phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định		KT XD Công trình đặc biệt KT XD công trình dân dụng và công nghiệp KT Cơ sở hạ tầng Quản lý xây dựng	tổng số tín chỉ theo quy định	
12	Kỹ thuật tài nguyên nước	- Kỹ thuật tài nguyên nước - Công trình thủy lợi	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định		- Kỹ thuật công trình xây dựng - Kỹ thuật công trình biển - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Kỹ thuật xây dựng - Địa kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Công nghệ kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng - Kỹ thuật trắc địa và bản đồ - Thủy văn - Khí tượng học - Kỹ thuật môi trường - Công nghệ kỹ thuật môi trường - Quản lý xây dựng - Quản lý dự án - Kinh tế xây dựng - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định	

TT	TIẾN SĨ	ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung		ĐẠI HỌC/ THẠC SĨ	Các học phần phải học bổ sung	
	Ngành/chuyên ngành	Ngành đúng/phù hợp	Tên học phần	TC	Ngành gần	Tên học phần	TC
					- Quản lý tài nguyên môi trường		
13	Cơ kỹ thuật	Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ khí động lực, Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật tàu thủy, Cơ học kỹ thuật, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Xây dựng Cầu Đường, Công trình thủy, Công trình biển, Cơ học đất.	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, Kỹ thuật công nghiệp, Quản lý công nghiệp, Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật nhiệt Sản xuất tự động (PFIEV) Cơ điện tử	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định	
14	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định		- Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật công trình biển - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt - Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Kỹ thuật tài nguyên nước	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định	
15	Kỹ thuật Môi trường	- Công nghệ /kỹ thuật môi trường (các trường kỹ thuật) - Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý môi trường (các trường kỹ thuật) - Cấp thoát nước	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định		- Khoa học môi trường (cử nhân) - Quản lý môi trường (cử nhân) - Khí tượng thủy văn - Kỹ thuật hạ tầng đô thị	Tùy thuộc vào đề tài/hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh, khoa sẽ đề xuất số học phần bổ với tổng số tín chỉ theo quy định	

## 2. Trường Đại học Kinh tế

### 2.1. Danh mục ngành đúng, ngành gần

STT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần
1	Quản trị kinh doanh	9340101	Chuyên ngành phù hợp và gần: Quản trị Kinh doanh (tổng quát; thương mại; dịch vụ, marketing, nguồn nhân lực, chất lượng...); kinh doanh quốc tế.
2	Kế toán	9340301	Chuyên ngành phù hợp: Kế toán, Kiểm toán
			Chuyên ngành gần: Tài chính, Ngân hàng.
3	Kinh tế phát triển	9310105	Ngành phù hợp: Kinh tế phát triển, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế đầu tư, Kinh tế công và Kinh tế lao động. Kế hoạch và đầu tư.
			Ngành gần: các ngành thuộc khối kinh doanh-quản lý, Thống kê, Kinh tế các ngành, Tài chính ngân hàng, Kế toán.
4	Tài chính Ngân hàng	9340201	Ngành phù hợp: Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính-tiền tệ, Chứng khoán, Đầu tư tài chính, Tài chính công, Tài chính nhà nước.
			Ngành gần: Quản trị kinh doanh, kế toán.

### 2.2. Danh mục các học phần bổ sung:

- Người tốt nghiệp đại học loại giỏi thuộc ngành đào tạo phù hợp so với chuyên ngành dự tuyển tiến sĩ phải học bổ sung kiến thức 45 tín chỉ thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ đúng ngành của Trường Đại học Kinh tế với điểm tối thiểu của mỗi môn học không dưới 5, điểm trung bình chung của các môn học bổ sung kiến thức không dưới 5.5. Học viên phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trong vòng 36 tháng kể từ khi trúng tuyển vào chương trình Tiến sĩ.

- Người tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp và ngành gần đều có thể dự tuyển vào các chuyên ngành đào tạo tiến sĩ. Tùy vào thời gian tốt nghiệp thạc sĩ, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, hướng nghiên cứu của luận án, sau khi đã trúng tuyển, nhà trường sẽ xác định số học phần và khối lượng tín chỉ mà nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung.

### 3. Trường Đại học Sư phạm

#### 3.1. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với ngành đăng ký tuyển sinh

STT	Tên ngành	Mã số	Ngành phù hợp và ngành gần
1	Hóa hữu cơ	9440114	<b>Ngành phù hợp:</b> + Đại học: - Cử nhân Sư phạm Hóa học - Cử nhân Khoa học Hóa học - Cử nhân Hóa phân tích - môi trường - Cử nhân Hóa dược + Cao học: - Hóa hữu cơ <b>Ngành gần:</b> + Đại học: - Kỹ sư công nghệ hóa học - Kỹ sư hóa dầu - Kỹ sư hóa thực phẩm - Kỹ sư hóa Silicat - Kỹ sư hóa môi trường + Cao học: - Công nghệ/kỹ thuật hóa học - Hóa vô cơ - Hóa phân tích - Hóa lí thuyết và hóa lí - Hóa môi trường.
2	Ngôn ngữ học	9229020	<b>Ngành phù hợp:</b> + Đại học: - Cử nhân Ngôn ngữ học - Cử nhân Sư phạm Ngữ văn - Cử nhân Văn học + Cao học: - Ngôn ngữ học - Ngôn ngữ Việt Nam/Việt ngữ học



			<p><b>Ngành gần:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đại học: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam.</li> <li>- Cử nhân Việt Nam học dành cho người nước ngoài.</li> <li>- Cử nhân Hán Nôm.</li> </ul> </li> <li>+ Cao học: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam.</li> <li>- Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu.</li> <li>- Hán Nôm.</li> <li>- Ngôn ngữ Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc...</li> <li>- Việt Nam học (có luận văn về tiếng Việt)</li> <li>- Đông phương học (có luận văn về ngôn ngữ học)</li> <li>- Văn học Việt Nam.</li> <li>- Văn học dân gian.</li> </ul> </li> </ul>
3	Văn học Việt Nam	922 0121	<p><b>Ngành phù hợp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đại học: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân Sư phạm Ngữ văn</li> <li>- Cử nhân Văn học</li> </ul> </li> <li>+ Cao học: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn học Việt Nam</li> </ul> </li> </ul> <p><b>Ngành gần:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đại học <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân Hán Nôm.</li> <li>- Cử nhân Ngôn ngữ học.</li> </ul> </li> <li>+ Cao học <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý luận văn học.</li> <li>- Hán Nôm.</li> <li>- Văn học nước ngoài.</li> <li>- Văn học dân gian.</li> </ul> </li> <li>- Ngôn ngữ học.</li> </ul>
4	Hệ thống thông tin	9480104	<p><b>Ngành phù hợp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đại học: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống thông tin</li> <li>- Khoa học máy tính</li> <li>- Công nghệ thông tin</li> </ul> </li> </ul>

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sư phạm tin học</li> <li>- Kỹ thuật phần mềm</li> <li>- Truyền thông và mạng máy tính</li> <li>+ <i>Cao học:</i></li> <li>- Hệ thống thông tin</li> <li>- Khoa học máy tính</li> <li>- Công nghệ thông tin</li> <li>- Kỹ thuật phần</li> <li><b>Ngành gần:</b></li> <li>+ <i>Đại học:</i></li> <li>- Kỹ Thuật máy tính</li> <li>- Toán ứng dụng</li> <li>+ <i>Cao học:</i></li> <li>- Toán ứng dụng</li> <li>- Kỹ thuật máy tính</li> <li>- Cơ sở toán học cho tin học</li> </ul>
5	Quản lý giáo dục	9140114	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Ngành phù hợp:</b></li> <li>+ <i>Đại học:</i></li> <li>- Quản lý giáo dục</li> <li>+ <i>Cao học:</i></li> <li>- Quản lý giáo dục</li> <li><b>Ngành gần:</b></li> <li>+ <i>Đại học:</i></li> <li>- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</li> <li>- Quản lý văn hóa</li> <li>- Tâm lý học</li> <li>- Công tác xã hội</li> <li>+ <i>Cao học:</i></li> <li>- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</li> <li>- Quản lý văn hóa</li> <li>- Tâm lý học</li> <li>- Công tác xã hội</li> </ul>
6	Đại số và lí thuyết số	9460104	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Ngành phù hợp</b></li> <li>+ Đại học</li> <li>- Sư phạm Toán học</li> </ul>

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân khoa học Toán</li> <li>+ Cao học</li> <li>- Đại số và lí thuyết số</li> <li><b>Ngành gần</b></li> <li>+ Đại học</li> <li>- Cử nhân Toán ứng dụng</li> <li>+ Cao học</li> <li>- Toán Giải tích</li> <li>- Lí thuyết xác suất và thống kê toán học</li> <li>- Cơ sở toán học cho tin học</li> <li>- Toán ứng dụng</li> <li>- Phương pháp toán sơ cấp</li> </ul>
7	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Vật lí)	9140110	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Ngành phù hợp</b></li> <li>+ Đại học</li> <li>- Sư phạm Vật lí</li> <li>+ Thạc sĩ</li> <li>- Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lí</li> <li><b>Ngành gần</b></li> <li>+ Thạc sĩ</li> <li>- Vật lí lý thuyết và vật lí toán (8440103)</li> <li>- Vật lí chất rắn (8440104)</li> <li>- Quản lí giáo dục (8140114) với yêu cầu có bằng đại học sư phạm vật lí.</li> <li>- Lý luận và PPDH (8140110) với yêu cầu có bằng đại học sư phạm vật lí.</li> </ul>

### 3.2. Danh mục các môn học bổ sung

#### 1. CHUYÊN NGÀNH HÓA HỮU CƠ

##### a. Các học phần bổ sung cho NCS có bằng cử nhân hoặc kỹ sư

NỘI DUNG	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC
	HCLN 510	Hóa lượng tử nâng cao	3

	HCPT 511	Các phương pháp phân tích lý-hóa	3
	HCVN 512	Hóa học vô cơ nâng cao	2
<i>Kiến thức cơ sở và ngành bắt buộc (21 TC)</i>	HCLN 513	Hóa lý nâng cao	2
	HCCP 514	Cơ chế phản ứng hữu cơ	2
	HCBC 515	Bảo vệ và chuyển vị nhóm chức hữu cơ	2
	HCPU 516	Các phương pháp phổ ứng dụng trong hóa học	3
	HCPN 517	Hóa phân tích nâng cao	2
	HCCH 518	Cấu trúc hợp chất hữu cơ	2
<i>Học phần tự chọn (10/22TC)</i>	HCNU 530	Hóa học nano và ứng dụng	2
	HCHT 531	Hương liệu và tinh dầu	2
	HCXT 532	Xúc tác hữu cơ	2
	HCHT 533	Hợp chất thiên nhiên	2
	HCPH 534	Hóa học phức chất hữu cơ	2
	HCTĐ 535	Tổng hợp các hợp chất hữu cơ bằng phương pháp điện hóa	2
	HCHM 536	Hợp chất màu hữu cơ	2
	HCEZ 537	Enzym	2
	HCTV 538	Tổng hợp các hợp chất hữu cơ bằng vi sinh	2
	HCMT 539	Hóa hữu cơ môi trường	2
	HCMN 540	Hóa học monome	2

b. Các học phần bổ sung cho NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Kiến thức</i>	HCLN 513	Hóa lý nâng cao	2

<i>Cơ sở và ngành bắt buộc (11 TC)</i>	HCBC 515	Bảo vệ và chuyển vị nhóm chức hữu cơ	2
	HCPU 516	Các phương pháp phổ ứng dụng trong hóa học	3
	HCPN 517	Hóa phân tích nâng cao	2
	HCCP 514	Cơ chế phản ứng hữu cơ	2
<i>Học phần tự chọn (10/18TC)</i>	HCNU 530	Hóa học nano và ứng dụng	2
	HCXT 532	Xúc tác hữu cơ	2
	HCHT 533	Hợp chất thiên nhiên	2
	HCPH 534	Hóa học phức chất hữu cơ	2
	HCTĐ 535	Tổng hợp các hợp chất hữu cơ bằng phương pháp điện hóa	2
	HCHM 536	Hợp chất màu hữu cơ	2
	HCEZ 537	Enzym	2
	HCTV 538	Tổng hợp các hợp chất hữu cơ bằng vi sinh	2
	HCMT 539	Hóa hữu cơ môi trường	2

## 2. CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

### a. Các học phần bổ sung dành cho NCS có bằng cử nhân

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Kiến thức cơ sở và ngành</i>	NH - PP 510	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2
	NH - TT 533	Tình thái trong ngôn ngữ và động từ tình thái tiếng Việt	2
	NH - LC 532	Lý thuyết thành phần câu và thành phần câu tiếng Việt	2
	NH - ND 541	Ngữ dụng học với văn bản nghệ thuật	2

<i>bắt buộc</i> (24TC)	NH - CN 540	Các vấn đề của ngữ pháp chức năng trong Việt ngữ học	2
	NH - NN 531	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	2
	NH - LG 514	Lô gich ngôn ngữ và tiếng Việt	2
	NH - CT 530	Cấu trúc hệ thống ngôn ngữ	2
	NH - TN 561	Ngôn ngữ học tri nhận	2
	NH - KH 550	Ký hiệu học	2
	NH - ST 520	Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học	2
	NH - AV 534	Âm vị học	2
<i>Học phân</i> <i>tự chọn</i> (17/26TC)	NH - DT 571	Ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2
	NH - ĐC 513	Ngôn ngữ học đối chiếu	2
	NH - TX 567	Từ vựng hô tiếng Việt	2
	NH - CV 569	Lịch sử chữ viết	1
	NH - ĐL 558	Một số vấn đề về ngôn ngữ đơn lập	1
	NH - LH 552	Loại hình học ngôn ngữ	2
	NH - ĐD 566	Địa danh học	2
	NH- XH 570	Một số vấn đề ngôn ngữ học xã hội	2
	NH - ĐN 565	Các ngôn ngữ Đông Nam Á	2
	NH - LS 568	Lịch sử từ vựng tiếng Việt	2
	NH - NT 512	Ngôn ngữ thơ ca	2
	NH - VX 543	Đặc điểm ngôn ngữ văn xuôi hiện đại Việt Nam	2
	NH - VT 511	Từ vựng văn hóa Việt	2

	NH - CD 522	Ca dao người Việt dưới góc độ cấu trúc ngôn ngữ	2
--	-------------	---	---

*b. Các học phần bổ sung dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành gần*

Tổng số tín chỉ mà nghiên cứu sinh phải bổ sung thuộc chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học là 20 tín chỉ, bao gồm 5 học phần bắt buộc và 5 học phần tự chọn.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần:

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Kiến thức cơ sở và ngành bắt buộc (10TC)</i>	NH - PP 610	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2
	NH - CT 630	Cấu trúc hệ thống ngôn ngữ	2
	NH - NN 631	Ngữ nghĩa học tiếng Việt	2
	NH - TT 633	Tình thái trong ngôn ngữ và động từ tình thái tiếng Việt	2
	NH - LC 632	Lý thuyết thành phần câu và thành phần câu tiếng Việt	2
<i>Học phần tự chọn (10/18TC)</i>	NH - ĐC 613	Ngôn ngữ học đối chiếu	2
	NH - KH 650	Ký hiệu học	2
	NH - TN 656	Từ ngoại lai trong tiếng Việt	2
	NH - ĐL 658	Một số vấn đề về ngôn ngữ đơn lập	2
	NH - LH 652	Loại hình học ngôn ngữ	2
	NH - ST 620	Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học	2
	NH - ND 641	Ngữ dụng học với văn bản nghệ thuật	2
	NH - CD 622	Ca dao người Việt dưới góc độ cấu trúc ngôn ngữ	2
	NH - AV 634	Âm vị học	2

### 3. CHUYÊN NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM

a. Các học phần bổ sung dành cho NCS có bằng cử nhân

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Mã HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Kiến thức cơ sở và ngành bắt buộc (24TC)</i>	VN - TH502	Triết học	4
	VN - PN503	Các phương pháp nghiên cứu văn học	2
	VN - HV504	Hiện đại hóa văn học Việt Nam - những vấn đề lí luận và thực tiễn	2
	VN - DG505	Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh hiện đại	2
	VN - PV506	Phê bình văn học - lí thuyết và ứng dụng	2
	VN - TC507	Thi ca trung đại Việt Nam - những vấn đề thi pháp	2
	VN - XD508	Các xu hướng và đặc trưng thẩm mỹ của thơ Việt Nam sau 1975	2
	VN - ĐT509	Đặc trưng nghệ thuật truyện truyền kì của người Việt	2
	VN - TV510	Tác gia thơ Việt Nam hiện đại	2
	VN - VX511	Tác gia văn xuôi Việt Nam hiện đại	2
	VN - MT512	Tương tác giữa các mã văn bản trong thơ Việt Nam hiện đại	2
<i>Học phần tự chọn (17/26 TC)</i>	VN - PH513	Các phạm trù văn hóa trung đại và việc vận dụng nghiên cứu, giảng dạy văn học trung đại Việt Nam	2
	VN - HN514	Hiện tượng học với nghiên cứu văn học Việt Nam	1
	VN - VS515	Lí luận văn học so sánh	2



	VN - MN516	Mĩ học tiếp nhận trong nghiên cứu văn học	2
	VN - TS517	Một số vấn đề Tâm lí học sáng tạo văn học	1
	VN - ND518	Ngữ dụng học với văn bản nghệ thuật	2
	VN - PT519	Phân tâm học và văn học Việt Nam hiện đại	2
	VN - PS520	Thể loại phóng sự trong văn học Việt Nam thời kì đổi mới	2
	VN - TP521	Thi pháp học hiện đại - lí thuyết và ứng dụng	2
	VN - TT523	Tu từ học và phong cách văn bản nghệ thuật	2
	VN - ĐA524	Tương quan văn hóa Đông Nam Á trong văn học Việt Nam trung đại	2
	VN - TQ522	Tương quan văn hóa và văn học Việt Nam	2
	VN - VQ525	Văn xuôi Quốc ngữ từ thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX	2
	VN - HH526	Vấn đề hậu hiện đại trong văn học Việt Nam	2
	<b>Tổng cộng</b>		<b>46</b>

b. Các học phần bổ sung dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành Hán Nôm, Ngôn ngữ học

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Học phần bắt buộc (20 TC)</i>	VN - TC507	Thi ca trung đại Việt Nam - những vấn đề thi pháp	2
	VN - ĐT509	Đặc trưng nghệ thuật truyện truyền kì của người Việt	2

	VN - HV504	Hiện đại hóa văn học Việt Nam - những vấn đề lí luận và thực tiễn	2
	VN - PN503	Các phương pháp nghiên cứu văn học	2
	VN - TV510	Tác gia thơ Việt Nam hiện đại	2
	VN - VQ525	Văn xuôi Quốc ngữ từ thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX	2
	VN - VX511	Tác gia văn xuôi Việt Nam hiện đại	2
	VN - XD508	Các xu hướng và đặc trưng thẩm mĩ của thơ Việt Nam sau 1975	2
	VN - PV506	Phê bình văn học - lí thuyết và ứng dụng	2
	VN - MT512	Tương tác giữa các mã văn bản trong thơ Việt Nam hiện đại	2
		<b>Cộng</b>	<b>20</b>

c. Các học phần bổ sung dành cho NCS đã có bằng thạc sĩ ngành Lý luận văn học

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Học phần bắt buộc (20 TC)</i>	VN - TC507	Thi ca trung đại Việt Nam - những vấn đề thi pháp	2
	VN - MT512	Tương tác giữa các mã văn bản trong thơ Việt Nam hiện đại	2
	VN - VQ525	Văn xuôi Quốc ngữ từ thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX	2

	VN - PV506	Phê bình văn học - lí thuyết và ứng dụng	2
	VN - HV504	Hiện đại hóa văn học Việt Nam - Những vấn đề lí luận và thực tiễn	2
	VN - XD508	Các xu hướng và đặc trưng thẩm mỹ của thơ Việt Nam sau 1975	2
	VN - VX511	Tác gia văn xuôi Việt Nam hiện đại	2
	VN - MN516	Mĩ học tiếp nhận trong nghiên cứu văn học	2
		<b>Cộng</b>	<b>16</b>

d. Các học phần bổ sung dành cho NCS đã có bằng thạc sĩ ngành Văn học nước ngoài, Văn học dân gian

NỘI DUNG	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC
<i>Học phần bắt buộc (22 TC)</i>	VN - PH513	Các phạm trù văn hóa trung đại và việc vận dụng nghiên cứu, giảng dạy văn học trung đại Việt Nam	2
	VN - ĐT509	Đặc trưng nghệ thuật truyện truyền kì của người Việt	2
	VN - VQ525	Văn xuôi Quốc ngữ từ thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX	2
	VN - ĐA524	Tương quan văn hóa Đông Nam Á trong văn học Việt Nam trung đại	2
	VN - HV504	Hiện đại hóa văn học Việt Nam - những vấn đề lí luận và thực tiễn	2
	VN - TV510	Tác gia thơ Việt Nam hiện đại	2

	VN - VX511	Tác gia văn xuôi Việt Nam hiện đại	2
	VN - HH526	Vấn đề hậu hiện đại trong văn học Việt Nam	2
	VN - PT519	Phân tâm học và văn học Việt Nam hiện đại	2
	VN - MT512	Tương tác giữa các mã văn bản trong thơ Việt Nam hiện đại	2
	VN - PV506	Phê bình văn học - lí thuyết và ứng dụng	2
		<b>Cộng</b>	<b>22</b>

e. Các học phần bổ sung dành cho NCS đã có bằng thạc sĩ VHVN trên 5 năm tính đến thời điểm tuyển sinh

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Học phần bắt buộc (16 TC)</i>	VN - HN514	Hiện tượng học với nghiên cứu văn học Việt Nam	2
	VN - PT519	Phân tâm học và văn học Việt Nam hiện đại	2
	VN - TS517	Một số vấn đề Tâm lí học sáng tạo văn học	2
	VN - MT512	Tương tác giữa các mã văn bản trong thơ Việt Nam hiện đại	2
	VN - PH513	Các phạm trù văn hóa trung đại và việc vận dụng nghiên cứu, giảng dạy văn học trung đại Việt Nam	2
	VN - TP521	Thi pháp học hiện đại - lí thuyết và ứng dụng	2

	VN - DG505	Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh hiện đại	2
	VN - HH526	Vấn đề hậu hiện đại trong văn học Việt Nam	2
		<b>Cộng</b>	<b>16</b>

#### 4. NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN

##### a. Các học phần bổ sung dành cho NCS có bằng cử nhân

NỘI DUNG	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC
<i>Kiến thức cơ sở và ngành bắt buộc (22 TC)</i>	SPTU503	Lý thuyết tối ưu	3
	SPAT505	An ninh và an toàn thông tin	2
	SPPH506	Phân tích thiết kế hệ thống nâng cao	2
	SPPT516	Hệ phân tán	2
	SPDH517	Quản lý dự án hệ thống thông tin	2
	SPQH518	Các chủ đề hiện đại về quản lý hệ thống thông tin	2
	SPDV519	Kiến trúc hướng dịch vụ	2
	SPLS520	Lôgic mờ và suy diễn xấp xỉ	2
	SPMM521	Mô hình hóa và kỹ thuật mô phỏng	2
	SPQT522	Quản lý Hệ thống thông tin	2
	SPPP523	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	1
<i>Học phần tự chọn (8/42TC)</i>	SPCT507	Cấu trúc dữ liệu nâng cao	2
	SPSS508	Xử lý song song	2

	SPPM509	Phân tích, kiến trúc và thiết kế mạng máy tính	2
	SPDD510	Các chủ đề về đạo đức, luật pháp và xã hội trong công nghệ thông tin	2
	SPKK511	Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu	3
	SPTK512	Phương pháp thống kê trong xử lý dữ liệu	2
	SPDP513	Công nghệ đa phương tiện	2
	SPND514	Nén dữ liệu	2
	SPTT515	Lý thuyết thông tin	2
	SPLD524	Tính toán lưới và tính toán đám mây	3
	SPKH525	Kiến trúc hệ thống thông tin doanh nghiệp	2
	SPGS526	Tự động hoá giám sát hệ thống thông tin	2
	SPTT527	Tổ chức và thu thập thông tin	2
	SPTM528	Thương mại điện tử	2
	SPCS529	Chiến lược và chính sách công nghệ thông tin	2
	SPNM530	Các chủ đề nâng cao về tương tác người-máy	2
	SPKD531	Đảm bảo chất lượng phần mềm và kiểm thử	2
	SPKK532	Kiểm toán và kiểm soát công nghệ thông tin	2
	SPRR533	Quản trị rủi ro trong công nghệ thông tin	2
	SPHD534	Hệ thống thông tin địa lý: Nguyên lý và ứng dụng	2

*b. Các học phần bổ sung cho NCS có bằng thạc sĩ ngành gần*

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Học phần bắt buộc (09 TC)</i>	SPAT505	An toàn và bảo mật thông tin	3

	SPCT507	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3
	SPHD535	Hệ thống tính toán hiệu năng cao	3

## 5. NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC

### a. Các học phần bổ sung dành cho NCS có bằng cử nhân

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC
<i>Kiến thức cơ sở và ngành bắt buộc (28 TC)</i>	THXH 0001	Triết học	4
	EM 0002	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	3
	EM 0003	Xu thế phát triển giáo dục VN	3
	EM 0004	Lý luận giáo dục và dạy học hiện đại	3
	EM 0005	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục	3
	EM 0006	Khoa học quản lý và QLGD	3
	EM 0007	Phương pháp luận NCKH và PP NCKH QLGD	3
	EM 0008	Phát triển chương trình giáo dục	3
	EM 0009	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục	3
<i>Học phần tự chọn (18/27 TC)</i>	EM 0010	Kinh tế học giáo dục	3
	EM 0011	Xã hội học giáo dục	3
	EM 0012	Giáo dục học so sánh	3
	EM 0013	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	3
	EM 0014	Quản lý chất lượng trong giáo dục	3
	EM 0015	Xây dựng và quản lý dự án về giáo dục đào tạo	3

	EM 0016	Đánh giá trong giáo dục	3
	EM 0017	Chiến lược và Chính sách phát triển giáo dục Việt Nam	3
	EM 0018	Quản lý tổ chức	3

*b. Các học phần bổ sung cho NCS có bằng thạc sĩ ngành gần*

<i>Học phần bắt buộc (28 TC)</i>	EM 0002	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	2
	EM 0002	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và QLGD	2
	EM 0012	Giáo dục học so sánh	3
	EM 0020	Lý luận quản lý và quản lý giáo dục	4
	EM 0019	Quản lý nguồn nhân lực trong GD	2
	EM 0018	Quản lý tổ chức	3
<i>Học phần tự chọn (4/10 TC)</i>	EM 0010	Kinh tế học giáo dục	2
	EM 0021	Quản lý sự thay đổi trong GD	2
	EM 0016	Đánh giá trong giáo dục	2
	EM 0017	Chiến lược và Chính sách phát triển giáo dục Việt Nam	2
	EM 0013	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	2

*c. Các học phần bổ sung cho NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng, nhưng tốt nghiệp từ 10 năm trở lên hoặc do cơ sở đào tạo khác cấp bằng*

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Học phần bắt buộc (10 TC)</i>	EM 0010	Kinh tế học giáo dục	2
	EM 0021	Quản lý sự thay đổi trong GD	2



	EM 0016	Đánh giá trong giáo dục	2
	EM 0017	Chiến lược và Chính sách phát triển giáo dục Việt nam	2
	EM 0013	Xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường	2

## 5. NGÀNH ĐẠI SỐ VÀ LÝ THUYẾT SỐ

a. Các học phần bổ sung dành cho NCS có bằng cử nhân

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC
1	THXH 0001	Triết học	3

### • Các môn cơ sở và chuyên ngành (36 tín chỉ)

<i>Kiến thức cơ sở và ngành bắt buộc (28 TC)</i>	EM 0003	Lý thuyết phạm trù và hàm tử	3
	EM 0004	Lý thuyết vành và môđun	3
	EM 0005	Đại số đồng điều	3
	EM 0006	Đại số giao hoán	3
	EM 0007	Lý thuyết nhóm	3
	EM 0008	Hình học đại số	3
<i>Học phần tự chọn (18/24 TC)</i>	EM 0009	Đối đồng điều của nhóm hữu hạn	3
	EM 0002	Cơ sở đại số hiện đại	3
	EM 0010	Vành với điều kiện hữu hạn	3

	EM 0011	Lý thuyết nửa môđun	3
	EM 0012	Vành hoàn chỉnh và nửa hoàn chỉnh	3
	EM 0013	Lý thuyết số	3
	EM 0014	Tôpô đại số 1	3
	EM 0015	Tôpô đại số 2	3
	EM 0016	Logic Toán	3
	EM 0017	Nhóm Lie, đại số Lie	3

b. Các học phần bổ sung cho NCS có bằng thạc sĩ ngành gần

**Các môn cơ sở và chuyên ngành (14 tín chỉ)**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Học phần bắt buộc (10 TC)</i>	EM 0004	Lý thuyết vành và môđun	2
	EM 0005	Đại số đồng điều	2
	EM 0006	Đại số giao hoán	2
	EM 0008	Hình học đại số	2
	EM 0009	Đôi đồng điều của nhóm hữu hạn	2
<i>Học phần tự chọn (4/10 TC)</i>	EM 0010	Vành với điều kiện hữu hạn	2
	EM 0011	Lý thuyết nửa môđun	2
	EM 0012	Vành hoàn chỉnh và nửa hoàn chỉnh	2
	EM 0013	Lý thuyết số	2
	EM 0016	Logic Toán	2

c. Các học phần bổ sung cho NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng, nhưng tốt nghiệp từ 10 năm trở lên hoặc do cơ sở đào tạo khác cấp bằng

**Các môn cơ sở và chuyên ngành (6/10 tín chỉ)**

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC
<i>Học phần tự chọn (6/10 TC)</i>	EM 0004	Lý thuyết vành và môđun	2
	EM 0005	Đại số đồng điều	2
	EM 0006	Đại số giao hoán	2
	EM 0008	Hình học đại số	2
	EM 0009	Đối đồng điều của nhóm hữu hạn	2

**6. NGÀNH LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN (VẬT LÝ)**

a. Các học phần bổ sung dành cho NCS có bằng cử nhân

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC
1	THXH 0001	Triết học	4

**• Các môn cơ sở và chuyên ngành (26 tín chỉ)**

<i>Kiến thức cơ sở và ngành bắt buộc (18 TC)</i>	PHY0002	Phương pháp toán cho vật lý	2
	PHY0003	Cơ học lượng tử nâng cao	2
	PHY0004	Tổ chức hoạt động nhận thức trong dạy học vật lý	3

	PHY0005	Nghiên cứu và phát triển chương trình môn Vật lý ở phổ thông	3
	PHY0006	Thí nghiệm trong dạy học Vật lý ở trường phổ thông	3
	PHY0007	Sử dụng phương tiện dạy học kỹ thuật số trong dạy học vật lí	2
	PHY0008	Đo lường và đánh giá trong dạy học Vật lý phổ thông	3
<i>Học phần tự chọn (8/16 TC)</i>	PHY0009	Dạy học Vật lý hướng phát triển năng lực học sinh	3
	PHY0010	Thiết kế bài dạy học vật lý sử dụng trong dạy học trực tuyến	3
	PHY0011	Dạy học tích hợp khoa học tự nhiên (STEM)	3
	PHY0012	Bài tập vật lý định hướng phát triển năng lực học sinh	2
	PHY0013	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo	2
	PHY0014	Các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại trong dạy học vật lý	3

*b. Các học phần bổ sung dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành gần*

<b>NỘI DUNG</b>	<b>MÃ HP</b>	<b>TÊN HỌC PHẦN</b>	<b>SỐ TC</b>
<i>Học phần bắt buộc (12 TC)</i>	PHY0004	Tổ chức hoạt động nhận thức trong dạy học vật lý	3
	PHY0005	Nghiên cứu và phát triển chương trình môn Vật lý ở phổ thông	3
	PHY0006	Thí nghiệm trong dạy học Vật lý ở trường phổ thông	3
	PHY0008	Đo lường và đánh giá trong dạy học Vật lý phổ thông	3
<i>Học phần tự chọn (3/9 TC)</i>	PHY0009	Dạy học Vật lý hướng phát triển năng lực học sinh	3
	PHY0010	Thiết kế bài dạy học vật lý sử dụng trong dạy học trực tuyến	3
	PHY0011	Dạy học tích hợp khoa học tự nhiên (STEM)	3

#### 4. Trường Đại học Ngoại ngữ

Bảng 1: Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần

<b>TT</b>	<b>Tên ngành/ chuyên ngành</b>	<b>Ngành đúng và phù hợp</b>	<b>Ngành gần</b>
1	Ngôn ngữ Anh	Bằng thạc sĩ: Ngôn ngữ Anh Bằng Đại học: Ngôn ngữ Anh, Sư phạm tiếng Anh	Bằng thạc sĩ: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh

Bảng 2: Các học phần bổ sung cho thí sinh nhóm ngành/chuyên ngành đúng hoặc phù hợp (do cơ sở đào tạo khác cấp bằng hoặc người có bằng thạc sĩ đúng ngành đã tốt nghiệp quá 5 năm tính đến thời điểm dự thi). Việc học các học phần bổ sung sẽ do Hiệu trưởng Nhà trường quyết định tùy vào từng trường hợp cụ thể.

TT	Tên ngành/ chuyên ngành	Ngành đúng hoặc phù hợp	Các học phần phải học bổ sung	
			Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Ngôn ngữ Anh	- Ngôn ngữ Anh - Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ học đại cương	3
			Ngôn ngữ học đối chiếu	3
			Ngôn ngữ xã hội học	3
			Ngôn ngữ học ứng dụng	3
			Phân tích diễn ngôn	3
			Phương pháp luận NCKH	3

Bảng 3: Các học phần bổ sung cho thí sinh nhóm ngành/chuyên ngành gần

TT	Tên ngành/ chuyên ngành	Ngành gần	Các học phần phải học bổ sung	
			Tên học phần	Số tín chỉ
1	Ngôn ngữ Anh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (căn cứ vào bảng điểm nếu đã có học các môn này với thời lượng tương đương thì được miễn học bổ sung)	Ngôn ngữ học đại cương	3
			Ngôn ngữ học đối chiếu	3
			Ngôn ngữ xã hội học	3
			Ngôn ngữ học ứng dụng	3
			Phân tích diễn ngôn	3
			Phương pháp luận NCKH	3

## PHỤ LỤC II. CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU THỰC HIỆN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN TIẾN SĨ

### 1. Trường Đại học Bách khoa

TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
----	--------------------------	---	---

TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
1	<b>Kỹ thuật cơ khí</b>	Tự động hóa trong các lĩnh vực cơ khí	PGS.TS. Trần Xuân Tuyền
		Điều khiển tự động thủy lực	PGS.TS. Trần Xuân Tuyền
		Độ chính xác máy công cụ	PGS.TS. Trần Xuân Tuyền
		Công nghệ và thiết bị hàn	PGS.TS. Đinh Minh Diệm
		Ứng dụng phân tích dao động trong kỹ thuật chẩn đoán	PGS.TS. Lê Cung
		Thiết kế tối ưu kết cấu	PGS.TS. Lê Cung
		Thiết kế đồng thời	PGS.TS. Lê Cung
		Công nghệ tạo hình bề mặt	PGS.TS. Nguyễn Văn Yên
		Khả năng tải của bộ truyền bánh răng	PGS.TS. Nguyễn Văn Yên
		Tối ưu hóa quá trình gia công cơ	TS. Lưu Đức Bình
		Gia công không truyền thống	TS. Lưu Đức Bình
		Phân tích và mô phỏng sai số trong gia công; Công nghệ gia công đắp lớp (in 3D); Cân bằng động; Chẩn đoán hư hỏng bằng phân tích dao động.	TS. Bùi Minh Hiền
2		Tối ưu hóa kết cấu động cơ, ô tô	GS.TSKH Bùi Văn Ga

TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
	Kỹ thuật cơ khí động lực		PGS.TS Trần Văn Nam
		PGS.TS Trần Thanh Hải Tùng	
		TS.Nguyễn Hoàng Việt	
		TS. Phan Minh Đức	
		PGS.TS. Dương Việt Dũng	
		TS. Lê Văn Tụy	
		TS. Nguyễn Văn Đông	
		Nhiên liệu thay thế và năng lượng mới	GS.TSKH Bùi Văn Ga
		PGS.TS Trần Văn Nam	
		PGS.TS Trần Thanh Hải Tùng	
		TS.Nguyễn Văn Đông	
		TS. Phan Minh Đức	
		PGS.TS. Dương Việt Dũng	
		TS. Lê Văn Tụy	
		Điều khiển tự động các hệ thống ô tô, động cơ	GS.TSKH Bùi Văn Ga
		TS. Lê Văn Tụy	
		TS. Nguyễn Hoàng Việt	
		PGS.TS.Dương Việt Dũng	
TS. Phan Minh Đức			



TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
			GS. TS Trần Văn Nam
		Quá trình cháy trong động cơ đốt trong	GS. TSKH. Bùi Văn Ga GS. TS. Trần Văn Nam PGS. TS. Dương Việt Dũng PGS. TS Trần Thanh Hải Tùng TS. Phan Minh Đức
3	<b>Khoa học máy tính</b>	Mô hình hóa hình học, tái tạo và biểu diễn mặt cong tham số và mặt lưới, xử lý dữ liệu 3D, GIS, thực tại ảo	PGS. TS. Nguyễn Tân Khôi
		Khai phá dữ liệu (Data mining), Học máy (Machine learning), Nhận dạng mẫu (Pattern Recognition), Mô hình hóa toán học (Mathematical Modeling) và các ứng dụng, cụ thể: Phân tích lượng lớn dữ liệu dựa trên phương pháp học sâu và nền tảng dữ liệu lớn (Analysis a big dataset using Deep learning and Big data platform)	TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh
		Kiểm thử phần mềm, Chất lượng phần mềm, Công nghệ phần mềm	PGS. TS. Nguyễn Thanh Bình
		Hệ hỗ trợ ra quyết định, hệ tư vấn	TS. Nguyễn Văn Hiệu
		Adaptive Learning, Adaptive testing, Clone Detection	TS. Đặng Hoài Phương
		Xử lý tín hiệu, xử lý tiếng nói	TS. Ninh Khánh Duy
		Digital Ecosystem, Simulation and Modeling, Decision Making, Machine Learning.	TS. Trần Thế Vũ
		Học máy	TS. Phạm Minh Tuấn
		Khai phá dữ liệu	TS. Trương Ngọc Châu
		Lý thuyết đồ thị	PGS. TSKH. Trần Quốc Chiến
Hệ phân tán	PGS. TS. Lê Văn Sơn		

<b>TT</b>	<b>Tên chuyên ngành đào tạo</b>	<b>Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh</b>	<b>Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS</b>
		Xử lý ảnh, thị giác máy tính	TS. Huỳnh Hữu Hưng
		Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống phức tạp bằng hệ thống đa tác tử; trí tuệ nhân tạo; Data mining;	TS. Hoàng Thị Thanh Hà
		Xử lý ngôn ngữ tự nhiên: dịch tự động, các hệ thống hỏi – đáp tự động, tóm tắt tự động các văn bản, nhận dạng...	PGS.TS Phan Huy Khánh PGS.TS Võ Trung Hùng PGS. TS. Huỳnh Công Pháp
4	<b>Kỹ thuật điện</b>	Đánh giá ổn định hệ thống điện	PGS.TS Ngô Văn Dưỡng
		Điều khiển để nâng cao khả năng tải theo điều kiện giới hạn ổn định	PGS.TS Ngô Văn Dưỡng
		Công nghệ điều khiển hệ thống điện bằng máy tính	PGS.TS Ngô Văn Dưỡng
		Tính toán, phân tích và đánh giá khả năng vận hành an toàn của Hệ thống điện theo các yếu tố ngẫu nhiên.	PGS.TS Ngô Văn Dưỡng TS Lê Đình Dương
		Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	GS.TS Lê Kim Hùng TS Đoàn Anh Tuấn
		Bảo vệ diện rộng; Các yếu tố ảnh hưởng đến đến tác động của bảo vệ rơ le; Định vị sự cố	GS.TS Lê Kim Hùng
		Kết nối và vận hành nguồn năng lượng tái tạo với lưới điện	GS.TS Lê Kim Hùng TS Dương Minh Quân PGS.TS Đinh Thành Việt TS. Phan Đình Chung TS. Trịnh Trung Hiếu
		Lưới điện thông minh ; Điều khiển và bảo vệ số ; tự động hóa lưới điện, trạm biến áp ; hệ thống SCADA/EMS	GS.TS Lê Kim Hùng TS. Lê Thị Tịnh Minh
		Bù công suất phản kháng trong hệ thống điện	TS.Trần Vinh Tịnh

TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		Các chế độ không đối xứng trong hệ thống điện	
		Tối ưu hóa các chế độ làm việc của lưới điện phân phối	
		Ứng dụng điện tử công suất trong hệ thống điện	TS. Đoàn Anh Tuấn TS. Trịnh Trung Hiếu
		Mô hình hóa và tối ưu các thiết bị chuyển đổi trong hệ thống điện	TS. Nguyễn Hữu Hiếu TS. Trịnh Trung Hiếu TS. Dương Minh Quân
		Lưới điện thông minh	PGS.TS Đinh Thành Việt TS. Lưu Ngọc An
		Tối ưu hóa vận hành hệ thống điện, lưới điện truyền tải Chẩn đoán thiết bị điện	PGS.TS Đinh Thành Việt
		Nghiên cứu thị trường điện	PGS.TS Đinh Thành Việt TS. Trần Tấn Vinh
		Độ tin cậy trong HTĐ	TS. Trần Tấn Vinh
5	<b>Kỹ thuật ĐK&amp;TDH</b>	Mô hình hóa lỗi, dự báo tuổi thọ và xây dựng chiến lược bảo trì tối ưu; Phân tích và xác định độ tin cậy cho những hệ thống sản xuất, hệ thống năng lượng,... nhiều thành phần với cấu trúc phức tạp; Xây dựng chiến lược bảo trì dự báo: ứng dụng trong lĩnh vực công nghiệp; Nghiên cứu, xây dựng mạng STATCOM phục vụ cho bù phân tán ở cấp hạ thế.	TS. Nguyễn Kim Ánh
		Nghiên cứu thuật toán đồng thuận "consensus" trong điều khiển mạng lưới (networked control) đối với hệ thống giao thông thông minh, smartgrid, power system,...; Nghiên cứu về điều khiển hợp tác (cooperative control) và formation control cho hệ thống đa đối tượng (multi-agent systems) - robot arms, multi vehicles,...; Nghiên cứu về thuật toán đồng thuận "consensus" kết hợp với IoT trong điều khiển giao thông đô thị (urban traffic problems), và vấn đề an ninh (security problems); Các giải pháp tự động trong kho bãi và phân phối (warehouse management & logistics).	TS. Trần Thị Minh Dung

TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		<p>Nghiên cứu đề xuất thuật toán điều khiển (đồng bộ thích nghi, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, tự chỉnh online, bù các thành phần bất định...) cho tay máy robot song song;  Nghiên cứu đề xuất phương pháp chẩn đoán lỗi và dự báo lỗi trong động cơ không đồng bộ/ động cơ PMSM/ động cơ tuyến tính/van servo;  Xây dựng phương pháp nhận dạng tham số động lực học cho tay máy robot công nghiệp;  Phân tích động học, động lực học và xây dựng thuật toán điều khiển nâng cao cho robot (mobile robot, robot manipulator, humanoid robot,...).</p>	TS. Lê Tiến Dũng
		<p>Phân tích và điều khiển hỗn loạn trong hệ thống điện, điện tử công suất;  Nghiên cứu hiện tượng phân nhánh (bifurcation) trong các hệ thống điện và đề xuất chiến lược điều khiển để nâng cao độ tin cậy của hệ thống;  Hệ thống điều khiển khung xe tích hợp (điều khiển lái, điều khiển phanh, điều khiển hệ thống treo...) để cải thiện sự ổn định của xe hơi;  Hệ thống điều khiển bằng tín hiệu não - ứng dụng trong việc hỗ trợ người khuyết tật.</p>	TS. Nguyễn Lê Hòa
		<p>Nghiên cứu phối hợp các nguồn thu thập năng lượng cấp cho các thiết bị IoT và tối ưu hiệu suất năng lượng cho các thiết bị IoT.</p>	TS. Lê Quốc Huy
		<p>Phương pháp phân tích và chuẩn đoán lỗi trong các hệ thống sản xuất;  Điều khiển các hệ thống năng lượng tái tạo;  Điện tử công suất, các hệ thống truyền động điện.</p>	TS. Giáp Quang Huy
		<p>Nghiên cứu điều khiển robot thông minh có biến dạng;  Nghiên cứu quá trình dao động (damping) tần số thấp trong máy điện và động cơ;  Nghiên cứu công nghệ thiết bị lưỡng nghịch lưu nối lưới;  Nghiên cứu phát triển tương tác nhóm tự tổ chức (Self-Organization) dựa trên nền tảng AI và VR.</p>	TS. Nguyễn Hoàng Mai
		<p>Nghiên cứu đề xuất thuật toán trí tuệ nhân tạo cho robot hỗ trợ người già và trẻ em;  Thiết kế hệ sinh thái IoT platform cho các cảm biến thông minh;  Nghiên cứu đề xuất phương pháp chẩn đoán lỗi và dự báo lỗi trong mạng truyền thông công nghiệp.</p>	TS. Ngô Đình Thanh

<b>TT</b>	<b>Tên chuyên ngành đào tạo</b>	<b>Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh</b>	<b>Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS</b>
		Các hệ thống điện tử công suất, truyền động điện, điều khiển chuyển động; Điều khiển các hệ thống năng lượng tái tạo; Trí tuệ nhân tạo trong chăm sóc sức khỏe.	PGS. TS. Đoàn Quang Vinh
		Điều khiển robot di động (mobile robot); Ứng dụng cảm biến quán tính (Inertial Sensor).	TS. Nguyễn Anh Duy
6	<b>Kỹ thuật điện tử</b>	Tập trung thị giác (visual attention), nhận dạng hình ảnh (visual recognition), xử lý ảnh (super resolution, deblurring, demosaicing)	TS. Hồ Phước Tiên
		Tính toán cấu hình lại (reconfigurable computing, FPGA), Thực thi phần cứng kiến trúc mạng nơ-ron ứng dụng cho học sâu (reconfigurable hardware neural-network architectures for deep learning)	TS. Huỳnh Việt Thắng
		Định vị và vẽ bản đồ dựa trên thị giác máy tính (vision-based simultaneous localization and mapping), bám đối tượng (object tracking), trích rút đặc trưng (feature extraction)	TS. Phan Trần Đăng Khoa
7	<b>Kỹ thuật viễn thông</b>	Đa truy cập không trực giao trong mạng vô tuyến thế hệ sau (Non-orthogonal multiple access in the next-generation wireless networks)	PGS.TS. Nguyễn Lê Hùng TS. Bùi Thị Minh Tú
		Phân bổ tài nguyên vô tuyến trong mạng truyền thông thế hệ sau (Wireless resource allocation in the next-generation communications networks)	PGS.TS. Nguyễn Lê Hùng
		An toàn, bảo mật thông tin (Information Security)	TS. Ngô Minh Trí
		Hệ thống thông tin quang Coherence (Coherent optical communications), Xử lý tín hiệu toàn quang (All-optical signal processing), Mạch tích hợp quang tử (Photonic Integrated Circuit (PIC)), Optical Network on Chip (ONoC), Optical Data Interconnections, Microwave Photonics, Photonics for 5G and beyond.	TS. Nguyễn Tấn Hưng
		Hệ thống thông tin quang (optical communications), Xử lý tín hiệu quang (Optical signal processing), Optical Network, Optical Interconnectivity	T.S Nguyễn Quang Như Quỳnh
8	<b>Công nghệ thực phẩm</b>	Công nghệ enzyme	PGS.TS. Đặng Minh Nhật
		Kỹ thuật bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm	PGS.TS. Đặng Minh Nhật
		Công nghệ vi sinh vật	PGS.TS. Đặng Minh Nhật

<b>TT</b>	<b>Tên chuyên ngành đào tạo</b>	<b>Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh</b>	<b>Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS</b>
		Chiết tách các hợp chất có hoạt sinh học từ nguồn nguyên liệu thực vật. Ứng dụng trong công nghiệp thực phẩm và dược phẩm	PGS.TS.Trương Thị Minh Hạnh
			PGS.TS.Đặng Minh Nhật
			TS.Nguyễn Thị Trúc Loan
		Biến hình tinh bột	PGS.TS.Trương Thị Minh Hạnh
		Phụ gia an toàn thực phẩm	PGS.TS.Trương Thị Minh Hạnh
		Khai thác, chế biến và xử lý phụ phế phẩm thủy hải sản	TS. Nguyễn Thị Trúc Loan
		Khai thác ứng dụng của tảo biển và vi tảo trong lĩnh vực mỹ phẩm, dược phẩm và thực phẩm.	TS. Lê Lý Thùy Trâm
9	<b>Công nghệ sinh học</b>	Công nghệ enzyme	PGS.TS. Đặng Minh Nhật
		Biến hình tinh bột.	PGS.TS. Trương Thị Minh Hạnh
		Chiết xuất thảo dược : thành phần hóa học, hoạt tính sinh học, thực phẩm chức năng, thực phẩm có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng.	PGS.TS. Trương Thị Minh Hạnh
		Phụ gia an toàn thực phẩm	PGS.TS. Trương Thị Minh Hạnh
		Nghiên cứu các chất có hoạt tính sinh học từ vi tảo, nấm, thực vật, vi sinh vật... ứng dụng làm dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm	TS.Lê Lý Thùy Trâm
		Nghiên cứu cơ chế kháng ung thư của các hoạt chất sinh học, ứng dụng các vật liệu nano để dẫn truyền thuốc	TS.Lê Lý Thùy Trâm
		Công nghệ vi sinh vật	TS.Lê Lý Thùy Trâm
		Công nghệ gen	TS.Lê Lý Thùy Trâm

TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		Nghiên cứu chế tạo enzyme lipase cố định, định hướng trong sản xuất biodiesel từ lipit thủy hải sản	TS.Bùi Xuân Đông
		Nghiên cứu chế tạo chế phẩm vi sinh <i>Desulfovibrio</i> sp. định hướng ứng dụng xử lý nước thải phơi nhiễm kim loại nặng	TS.Bùi Xuân Đông
		Nghiên cứu công nghệ chế tạo thực phẩm phân tử từ nguyên liệu chứa protein, polysaccharide, lipit nguồn gốc thủy hải sản bằng công nghệ sinh học	TS.Bùi Xuân Đông
		Nghiên cứu chế tạo thuốc trừ sâu sinh học hoạt tính mạnh từ chitin/chitosan từ vỏ đầu tôm	TS.Bùi Xuân Đông
		Nghiên cứu chế tạo chế phẩm phân cá (fish fertilizer) bằng công nghệ sinh học và ECA thân thiện môi trường	TS.Bùi Xuân Đông
		Nghiên cứu tổng hợp các loại enzyme có ứng dụng giá trị trong công nghiệp thực phẩm, y dược, môi trường...	TS.Nguyễn Hoàng Minh
		Nghiên cứu cố định enzyme hoặc antigen trên bề mặt tế bào vi khuẩn <i>Lactobacillus plantarum</i> WCFS1	TS.Nguyễn Hoàng Minh
		Nghiên cứu tổng hợp các hợp chất hữu cơ bằng công nghệ vi sinh	TS.Nguyễn Hoàng Minh
		Nghiên cứu xử lý bã thải thực phẩm và nông nghiệp thành các sản phẩm có giá trị bằng công nghệ vi sinh	TS.Nguyễn Hoàng Minh
10	Cơ học kỹ thuật	Nghiên cứu ứng dụng thiết bị giảm dao động cho cầu treo hoặc cầu dây văng	PGS.TS Nguyễn Xuân Toàn GS.TSKH Nguyễn Đông Anh
		Nghiên cứu hiệu ứng mở rộng vết nứt trong cầu BTCT do tải trọng xe di động gây ra	PGS.TS Nguyễn Xuân Toàn Hợp tác với các GS Nhật Bản
		Động lực học công trình và điều khiển kết cấu chống động đất	PGS.TS. Hoàng Phương Hoa TS. Đặng Công Thuật

TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		Nghiên cứu ứng xử kết cấu tương tác với đất nền chịu tải trọng động	PGS.TS. Hoàng Phương Hoa TS. Đỗ Hữu Đạo
		Nghiên cứu hiện tượng mỏi dự báo tuổi thọ công trình xây dựng	PGS.TS. Hoàng Phương Hoa GVC.TS. Nguyễn Lan
		Ứng dụng phương pháp phần tử hữu hạn suy rộng trong các bài toán cơ học phi tuyến	PGS. TS. Lê Cung TS. Nguyễn Văn Thiên Ân PGS. TS. Thái Thế Hùng
		Phần tử hữu hạn cho bài toán sóng gián đoạn	GS.TS Nguyễn Thế Hùng PGS.TS Vũ Thanh Ca
		Động lực học máy, động lực học robot, mô hình tín hiệu dao động ứng dụng trong chẩn đoán hư hỏng cơ khí	PGS. TS Nguyễn Văn Yên PGS. TS. Lê Cung
		Nghiên cứu dao động cầu dây văng	PGS. TS. Nguyễn Xuân Toàn
		Nghiên cứu và phát triển công nghệ gia công đắp lớp (in 3D)	TS. Bùi Minh Hiền TS. Nguyễn Đình Sơn
		Mô hình và mô phỏng ứng xử vật liệu bằng phương pháp phần tử hữu hạn	PGS. TS. Lê Cung TS. Nguyễn Văn Thiên Ân
		11	<b>Kỹ thuật tài nguyên nước</b>



TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
			GS.TS Nguyễn Thế Hùng
		Phần tử hữu hạn cho bài toán sóng gián đoạn	PGS.TS Vũ Thanh Ca
			GS.TS Nguyễn Thế Hùng
		Mô hình mạng lưới dòng chảy trong sông - hồ	GS.TS Nguyễn Thế Hùng
			TS Lê Hùng
		Dự báo thủy văn - lũ lụt	PGS.TS Trần Thục
			TS Nguyễn Chí Công
12	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Mô hình toán bồi xói ven biển - cửa sông	GS.TS Nguyễn Thế Hùng
			TS Vũ Huy Công
		Chỉnh trị sông và kỹ thuật ven bờ	GS.TS Nguyễn Thế Hùng
			TS Nguyễn Văn Hương
		Phần tử hữu hạn cho bài toán sóng gián đoạn	PGS.TS Vũ Thanh Ca
			GS.TS Nguyễn Thế Hùng
		Mô hình mạng lưới dòng chảy trong sông	GS.TS Nguyễn Thế Hùng
			TS Tô Thúy Nga

TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		Mô hình xói lở trụ cầu	PGS.TS Trần Thục
		GS.TS Nguyễn Thế Hùng	
		Dự báo thủy văn - lũ lụt - bồi xói lưu vực	TS Nguyễn Chí Công
		TS Võ Ngọc Dương	
13	Kỹ thuật nhiệt	Nghiên cứu tính toán và ứng dụng truyền nhiệt qua chân không	PGS. TS Nguyễn Bốn
		Nghiên cứu ổn định các thông số làm việc và an toàn của ống nhiệt	PGS. TS Nguyễn Bốn
		Nghiên cứu tính toán thiết bị nhiệt mặt trời và trữ nhiệt môi chất ở nhiệt độ cao	PGS. TS Nguyễn Bốn
		Nghiên cứu phân bố áp suất, nhiệt độ và sự chuyển pha của môi chất trong ống và kênh dẫn	PGS. TS Nguyễn Bốn
		Nghiên cứu sử dụng hiệu quả các loại nhiên liệu chất lượng thấp (Chất thải, rác và nhiên liệu sinh khối) trong sản xuất năng lượng	PGS. TS Hoàng Ngọc Đồng
		Nghiên cứu các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong hệ thống sản xuất và tiêu thụ năng lượng	PGS. TS Hoàng Ngọc Đồng
		Nghiên cứu động học và thủy động học trong thiết bị sản xuất năng lượng	PGS. TS Hoàng Ngọc Đồng
Nghiên cứu xác định thời gian làm lạnh của các loại thực phẩm khác nhau	PGS. TS Võ Chí Chính		

TT	Tên chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
14	<b>Kỹ thuật môi trường</b>	Các quá trình công nghệ AO, A <sub>2</sub> O và công nghệ sinh thái xử lý các chất dinh dưỡng trong nước thải và bảo vệ nguồn nước;	PGS. TS. Trần Văn Quang,
		Mô phỏng các quá trình lan truyền các chất ô nhiễm trong nguồn nước và ứng dụng;	PGS. TS. Trần Văn Quang,
		Thoát nước đô thị và công nghiệp;	TS. Lê Năng Định
		Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí;	TS. Nguyễn Đình Huân
		Mô hình lan truyền chất ô nhiễm trong môi trường không khí;	TS. Nguyễn Đình Huân
		Động học quá trình chuyển hóa và xử lý các chất ô nhiễm;	TS. Nguyễn Dương Quang Chánh
		Xử lý chất thải rắn ;	TS. Phan Như Thúc
		Công nghệ màng trong xử lý nước, nước thải;	TS. Đặng Quang Hải
		Ứng dụng kỹ thuật viễn thám;	PGS.TS. Phạm Thị Kim Thoa
		Xử lý phế thải nông nghiệp;	TS. Hoàng Hải
		Vật liệu hấp thụ kim loại nặng & Ứng dụng;	TS. Lê Thị Xuân Thủy
		Độc học môi trường & Động học quá trình trong môi trường;	TS. Lê Phước Cường
		Phát triển kỹ thuật đánh giá hiệu quả kinh tế - kỹ thuật trong kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường;	PGS.TS. Lê Thị Kim Oanh

## 2. Trường Đại học Kinh tế

STT	Hướng đề tài nghiên cứu nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, trình độ, chức danh người thực hiện hướng nghiên cứu
	<b>NGÀNH KẾ TOÁN</b>	
1	Thiết lập chuẩn mực kế toán trong bối cảnh kinh tế chuyển đổi: trường hợp của Việt Nam	PGS.TS. Ngô Hà Tấn PGS.TS. Nguyễn Công Phương PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên
2	Chính sách kế toán của doanh nghiệp	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Ngô Hà Tấn PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên PGS.TS. Nguyễn Công Phương TS. Đoàn Thị Ngọc Trai
3	Quản trị lợi nhuận	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên PGS.TS. Nguyễn Công Phương
4	Quản trị chi phí, phương pháp kế toán theo hoạt động (Activity based costing)	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Ngô Hà Tấn PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên PGS.TS. Đoàn Ngọc Phi Anh
5	Vận dụng kế toán quản trị phù hợp với đặc thù ngành và qui mô của doanh nghiệp	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Ngô Hà Tấn PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn
6	Hệ thống đo lường hiệu quả và ảnh hưởng của nó đến việc ra quyết định	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Ngô Hà Tấn PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên PGS.TS. Nguyễn Công Phương
7	Các chỉ số đo lường phi tài chính hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên PGS.TS. Nguyễn Công Phương PGS.TS. Đoàn Ngọc Phi Anh

8	Hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Hoàng Tùng PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên PGS.TS. Nguyễn Công Phương
9	Doanh nghiệp đang trong tình trạng khó khăn, phá sản và tái cấu trúc tài chính	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên PGS.TS. Nguyễn Công Phương
10	Đo lường, nhận diện và quản trị rủi ro	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Hoàng Tùng PGS.TS. Đường Nguyễn Hưng TS. Đoàn Thị Ngọc Trai
11	Hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán	PGS.TS. Đường Nguyễn Hưng TS. Đoàn Thị Ngọc Trai (hướng dẫn 2) TS. Phạm Hoài Hương
12	Tổ chức kế toán trong điều kiện phân cấp quản lý tài chính và ứng dụng công nghệ thông tin	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Ngô Hà Tấn PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn
13	Kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện tin học hóa	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn
14	Chất lượng lợi nhuận	PGS.TS. Nguyễn Công Phương PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên TS. Phạm Hoài Hương
15	Công bố thông tin	PGS.TS. Nguyễn Công Phương PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên TS. Phạm Hoài Hương
16	Kế toán môi trường	PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên PGS.TS. Đoàn Ngọc Phi Anh
17	Nghiên cứu về kế toán - thuế	PGS.TS. Nguyễn Công Phương
<b>NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN</b>		
1	Kinh tế công nghiệp; Kinh tế lượng; Mô hình cân đối liên ngành, liên vùng; Phân tích dữ liệu	GS.TS. Trương Bá Thanh
2	Kinh tế nông nghiệp; Chính sách công; Phát triển nguồn nhân lực.	GS.TS. Võ Xuân Tiến
3	Kinh tế học; Kinh tế phát triển; Kinh tế lao động	PGS.TS. Bùi Quang Bình
4	Mô hình cân bằng tổng thể; Mô hình cân đối liên ngành, liên vùng	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn

5	Kinh tế phát triển; Kinh tế công nghiệp; Kinh tế học	TS. Ninh Thị Thu Thủy (hướng dẫn 2)
6	Kinh tế; Kinh doanh quốc tế, Đầu tư trực tiếp nước ngoài...	TS. Nguyễn Hiệp
7	Kinh tế phát triển; Kinh tế nông nghiệp	TS. Lê Bảo (hướng dẫn 2)
8	Kinh tế công nghiệp	TS. Đoàn Gia Dũng (hướng dẫn 2)
9	Kinh tế lượng; Hệ thống tài khoản quốc gia	TS. Trần Phước Trữ (hướng dẫn 2)
10	Kinh tế lượng	TS. Lê Dân (hướng dẫn 2)
11	Kinh tế công nghiệp	GS.TS. Nguyễn Trường Sơn
12	Kinh tế công nghiệp	TS. Nguyễn Thị Thu Hương (hướng dẫn 2)
13	Kinh tế công nghiệp; Liên kết kinh tế	PGS.TS. Nguyễn Thị Như Liêm
14	Kinh tế trang trại; phát triển nông nghiệp và nông thôn; Chính sách phát triển kinh tế - xã hội; An sinh xã hội	PGS.TS. Đào Hữu Hòa
<b>NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH</b>		
1	Kỹ năng/Kiến thức quản trị doanh nghiệp	GS.TS. Lê Thế Giới GS.TS. Nguyễn Trường Sơn GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Nguyễn Thị Như Liêm PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm PGS.TS. Lê Văn Huy PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương PGS.TS. Nguyễn Phúc Nguyên TS. Nguyễn Xuân Lãn (hướng dẫn 2) TS. Lê Thị Minh Hằng (hướng dẫn 2) TS. Nguyễn Quốc Tuấn (hướng dẫn 2) TS. Nguyễn Thị Bích Thu (hướng dẫn 2) TS. Nguyễn Thị Bích Thủy
2	Doanh nghiệp vừa và nhỏ và Quản trị doanh nghiệp	GS.TS. Nguyễn Trường Sơn GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh PGS.TS. Nguyễn Phúc Nguyên TS. Nguyễn Xuân Lãn (hướng dẫn 2) TS. Đoàn Thị Liên Hương (hướng dẫn 2)

3	Quản trị đổi mới và Sáng tạo	GS.TS. Nguyễn Trường Sơn GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương PGS.TS. Trương Hồng Trình PGS.TS. Nguyễn Phúc Nguyên TS. Đoàn Gia Dũng (hướng dẫn 2) TS. Nguyễn Xuân Lân (hướng dẫn 2) TS. Nguyễn Thị Mỹ Hương
4	Chính sách, chiến lược và điều hành trong quản trị và lãnh đạo	GS.TS. Nguyễn Trường Sơn GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm PGS.TS. Trương Hồng Trình TS. Đoàn Gia Dũng (hướng dẫn 2) TS. Lê Thị Minh Hằng (hướng dẫn 2)
5	Nghiên cứu trong lĩnh vực Marketing	GS.TS. Lê Thế Giới GS.TS. Nguyễn Trường Sơn GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Nguyễn Thị Như Liêm PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương PGS.TS. Lê Văn Huy PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm TS. Nguyễn Xuân Lân (hướng dẫn 2) TS. Trần Trung Vinh TS. Nguyễn Thị Bích Thủy TS. Võ Quang Trí (hướng dẫn 2) TS. Đinh Thị Lệ Trâm (hướng dẫn 2) TS. Ngô Thị Khuê Thư (hướng dẫn 2) TS. Đường Thị Liên Hà (hướng dẫn 2)
6	Marketing tổ chức	GS.TS. Trương Bá Thanh PGS.TS. Nguyễn Thị Như Liêm PGS.TS. Nguyễn Thanh Liêm PGS.TS. Phạm Thị Lan Hương TS. Nguyễn Xuân Lân (hướng dẫn 2)

		TS. Võ Quang Trí (hướng dẫn 2) TS. Lê Thị Minh Hằng(hướng dẫn 2)
	<b>NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG</b>	
1	Nghiên cứu cấu trúc vốn công ty	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
2	Vấn đề định giá công ty	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
3	Phân tích tài chính công ty	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
4	Phát triển hoạt động cho thuê tài chính	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
5	Phát triển hoạt động M&A	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
6	Phân tích tài chính dự án	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
7	Phân tích rủi ro dự án	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
8	Nghiên cứu vận dụng quyền chọn thực	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
9	Giải pháp về vốn, tài chính cho các hoạt động vĩ mô, cho các ngành kinh tế	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
10	Triển khai các sản phẩm, dịch vụ, các công cụ tài chính trên thị trường tài chính Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
11	Các vấn đề về tái cấu trúc kinh tế	PGS.TS. Nguyễn Hòa Nhân
12	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
13	Đo lường rủi ro trong đầu tư tài chính bằng các mô hình tài chính hiện đại	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
14	Quản trị danh mục đầu tư	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
15	Công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
16	Các mô hình tài chính vĩ mô và ứng dụng	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
17	Hiệu quả của các chương trình tài chính vi mô	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
18	Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
19	Khủng hoảng tài chính, tiền tệ và mô hình cảnh báo sớm	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh
20	Quản trị ngân hàng và các định chế tài chính khác	PGS.TS. Lâm Chí Dũng
21	Những vấn đề vĩ mô về tiền tệ, NH và thị trường tài chính	PGS.TS. Lâm Chí Dũng
22	Tài chính vĩ mô	PGS.TS. Lâm Chí Dũng
23	Tài chính nhà nước (Nghịệp vụ Kho bạc, Thuế, Ngân sách Nhà nước)	PGS.TS. Lâm Chí Dũng
24	Tài chính nông thôn	PGS.TS. Lâm Chí Dũng
25	Quản trị ngân hàng và các định chế tài chính khác	TS. Hồ Hữu Tiến (hướng dẫn 2)
26	Tài chính vĩ mô	TS. Hồ Hữu Tiến (hướng dẫn 2)
27	Tài chính công	TS. Hồ Hữu Tiến (hướng dẫn 2)



28	Tài chính công ty, Quản trị công ty, Quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, Công cụ tài chính phái sinh	TS. Đinh Bảo Ngọc (hướng dẫn 2)
29	Các quyết định tài chính của doanh nghiệp: đầu tư, tài trợ, phân phối lợi tức	TS. Đặng Tùng Lâm
30	Cấu trúc vi mô của thị trường tài chính: thanh khoản, tính thông tin của giá cổ phiếu	TS. Đặng Tùng Lâm
31	Định giá tài sản thực nghiệm	TS. Đặng Tùng Lâm (hướng dẫn 2)
32	Chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương	TS. Nguyễn Ngọc Anh (hướng dẫn 2)
33	Quản trị ngân hàng	TS. Nguyễn Ngọc Anh (hướng dẫn 2)
34	Đầu tư quốc tế	TS. Nguyễn Ngọc Anh (hướng dẫn 2)

### 3. Trường Đại học Sư phạm

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận NCS	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
<b>I. HÓA HỮU CƠ</b>			
1	Nghiên cứu chiết tách hợp chất có hoạt tính sinh học từ nguồn nguyên liệu thực vật và động vật	GS.TS. Đào Hùng Cường TS. Trịnh Đình Chính, TS. Nguyễn Thị Bích Tuyết TS. Giang Thị Kim Liên	2
2	Nghiên cứu phương pháp nâng cao hiệu quả chiết tách các hợp chất tinh dầu	PGS.TS. Lê Tự Hải, GS.TS Đào Hùng Cường TS. Trần Mạnh Lục	2
3	Nghiên cứu chiết tách các phẩm màu có nguồn gốc thiên nhiên	GS.TS. Đào Hùng Cường PGS.TS. Trần Thị Xô TS. Huỳnh Thị Kim Cúc	2
4	Tổng hợp các hợp chất hữu cơ có giá trị đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp	GS.TS. Đào Hùng Cường TS. Nguyễn Trần Nguyên	2
5	Nghiên cứu phương pháp nâng cao hiệu suất phản ứng và độ bền cơ lý sản phẩm hữu cơ - polyme	PGS.TS. Trần Văn Thắng PGS.TS. Lê Tự Hải PGS.TS. Lê Minh Đức	2
6	Nghiên cứu tổng hợp nano kim loại bằng tác nhân khử dịch chiết một số loài thực vật và ứng dụng của nó	PGS.TS. Lê Tự Hải GS.TS. Đào Hùng Cường TS. Nguyễn Bá Trung	2

7	Nghiên cứu sử dụng các chất ức chế xanh từ nguồn thực vật trong chống ăn mòn kim loại	PGS.TS. Lê Tự Hải PGS.TS. Lê Minh Đức	2
8	Tổng hợp các hợp chất hữu cơ bằng phương pháp điện hóa	PGS.TS. Lê Tự Hải PGS.TS. Lê Minh Đức	2
9	Nghiên cứu chuyển hoá các hợp chất có nguồn gốc thiên nhiên thành những sản phẩm có giá trị kinh tế cao	GS. TS. Đào Hùng Cường TS. Trịnh Đình Chính, TS. Giang Thị Kim Liên	2
<b>II. NGÔN NGỮ HỌC</b>			
1	Việt ngữ học: - Ngữ âm và Phương ngữ tiếng Việt. - Từ vựng – ngữ nghĩa - ngữ dụng - Loại hình ngôn ngữ đơn lập và tiếng Việt - Ngôn ngữ văn chương - Lịch sử phát triển tiếng Việt từ việc khảo cứu văn bản	GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp GS. TS Mai Ngọc Chừ GS.TS Lê Quang Thiêm TS. Bùi Trọng Ngoãn PGS.TS. Trương Thị Nhàn TS Trần Văn Sáng	10
2	Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam: - Các ngôn ngữ Nam Á - Các ngôn ngữ Nam Đảo - Ngôn ngữ và văn hoá nhóm Katuic ở Việt Nam, - Những vấn đề ngôn ngữ văn hoá, chính sách ngôn ngữ và giáo dục ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số Việt Nam.	PGS.TS. Đoàn Văn Phúc GS.TS Mai Ngọc Chừ TS. Bùi Trọng Ngoãn TS Trần Văn Sáng	05
3	Những vấn đề về ngôn ngữ và văn hoá: - Lý thuyết về tên riêng: Địa danh học, Nhân danh học - Những vấn đề ngôn ngữ - văn hóa học - Nhân học ngôn ngữ (Ngôn ngữ nhân học) - Vốn từ ngữ văn hóa Việt - Từ ngữ nghề nghiệp	GS.TSKH Trần Ngọc Thêm GS.TS. Mai Ngọc Chừ GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp PGS.TS. Lê Đức Luận TS. Bùi Trọng Ngoãn TS. Trương Thị Nhàn TS Trần Văn Sáng	10
4	Những vấn đề ngôn ngữ học xã hội: - Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ - Ngôn ngữ và giới tính - Ngôn ngữ và tôn giáo - Phương ngữ thành thị - Tiếp xúc và giao thoa ngôn ngữ	GS.TS. Nguyễn Văn Khang GS.TS. Mai Ngọc Chừ GS.TS. Lê Quang Thiêm PGS.TS. Dương Quốc Cường PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chinh TS. Trần Văn Sáng	05

5	Những vấn đề ngôn ngữ học tri nhận: - Ngôn ngữ học tri nhận với việc tiếp nhận tác phẩm văn chương. - Ngôn ngữ học tri nhận và những ứng dụng trong nghiên cứu tiếng Việt - Ngôn ngữ học tri nhận và những ứng dụng trong nghiên cứu tiếng dân tộc	GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp GS.TS. Mai Ngọc Chừ GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp PGS.TS. Lê Đức Luận TS. Bùi Trọng Ngoãn TS Trần Văn Sáng	10
6	Những vấn đề về ngôn ngữ học chức năng - Ngữ pháp chức năng và những ứng dụng trong việc nghiên cứu câu tiếng Việt - Ngữ pháp chức năng và những ứng dụng trong từ loại tiếng Việt	PGS.TS. Bùi Mạnh Hùng GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp TS. Bùi Trọng Ngoãn TS. Trần Văn Sáng	10
7	Những vấn đề về ngôn ngữ học ứng dụng - Việt ngữ học với việc nghiên cứu văn học - Vấn đề dịch thuật văn bản Anh-Việt, Việt-Anh - Giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường - Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	GS.TS. Lê Quang Thiêm GS.TS. Mai Ngọc Chừ PGS.TS. Dương Quốc Cường PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chinh GS.TS Nguyễn Văn Hiệp PGS.TS Lê Đức Luận TS. Bùi Trọng Ngoãn TS. Trần Văn Sáng	05
8	Những vấn đề về ngữ âm học và âm vị học - Khảo sát ngữ âm-âm vị các ngôn ngữ dân tộc vùng miền Trung và Tây Nguyên - Khảo sát đặc điểm ngữ âm của phương ngữ, thổ ngữ - Đối chiếu ngữ âm tiếng Việt với một ngoại ngữ, giữa ngữ âm tiếng Việt với ngôn ngữ dân tộc	GS.TS. Mai Ngọc Chừ GS.TS. Lê Quang Thiêm PGS.TS. Võ Xuân Hòa TS. Trương Thị Nhàn TS. Trần Văn Sáng	0
<b>III. VĂN HỌC VIỆT NAM</b>			
1	<b>Nghiên cứu những vấn đề lý thuyết và lịch sử văn học trung đại Việt Nam:</b> - Văn học Phật giáo Việt Nam (từ thế kỉ X - thế kỉ XIX); - Văn học Kitô giáo; - Các vấn đề văn học Việt Nam và văn học khu vực Đông Á cùng loại hình; - Loại hình truyện truyền kỳ trong văn học Việt Nam thời trung đại; - Loại hình truyện thơ Nôm; - Vấn đề tam giáo đồng nguyên trong văn học trung đại Việt Nam; - Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại; - Văn học Việt Nam hải ngoại thời trung đại;	- PGS.TS. Nguyễn Phong Nam - TS. Hoàng Đức Khoa - TS. Hà Ngọc Hòa - PGS.TS. Đoàn Lê Giang - TS. Tôn Thất Dụng	5

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại hình tác gia văn học trung đại Việt Nam;</li> <li>- Vấn đề loại hình ngôn ngữ văn học;</li> <li>- Văn chương khoa cử Việt Nam;</li> <li>- Vấn đề Văn học Việt Nam Đàng Trong/ Đàng Ngoài;</li> <li>- Các thể tài, thể loại đặc trưng trong văn học Trung đại Việt Nam.</li> </ul>		
2	<p><b>Nghiên cứu những vấn đề lý thuyết và lịch sử văn học hiện đại Việt Nam:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vấn đề hiện đại hóa văn học Việt Nam;</li> <li>- Vấn đề hậu hiện đại trong văn học Việt Nam;</li> <li>- Tác gia - tác phẩm văn học hiện đại Việt Nam tiêu biểu;</li> <li>- Văn học Việt Nam hải ngoại thế kỷ XX;</li> <li>- Văn học Miền Trung thế kỷ XX;</li> <li>- Văn học Nam bộ đầu thế kỉ XX;</li> <li>- Văn học Phật giáo Việt Nam thế kỉ XX</li> <li>- Văn học Kitô giáo;</li> <li>- Văn học miền Nam;</li> <li>- Văn học mạng;</li> <li>- Sự vận động và phát triển thể loại văn học Việt Nam hiện đại;</li> <li>- Kịch Việt Nam;</li> <li>- Văn học các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TS. Tôn Thất Dụng</li> <li>- PGS.TS. Nguyễn Phong Nam</li> <li>- PGS.TS. Hồ Thế Hà</li> <li>- TS. Bùi Bích Hạnh</li> <li>- TS. Ngô Minh Hiền</li> <li>- TS. Lê Thị Hường</li> <li>- TS. Cao Thị Xuân Phụng</li> <li>- TS. Nguyễn Khắc Sính</li> <li>- TS. Phan Ngọc Thu</li> <li>- TS. Nguyễn Thanh Trường</li> </ul>	5
3	<p><b>Nghiên cứu những vấn đề tư tưởng văn học, vấn đề phê bình và tư tưởng phê bình Văn học Việt Nam từ trung đại đến nay:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lịch sử tư tưởng văn hóa – văn học Việt Nam;</li> <li>- Lịch sử phê bình văn học Việt Nam;</li> <li>- Lịch sử vận động các hình tượng văn học Việt Nam;</li> <li>- Lịch sử vận động các thể loại văn học Việt Nam;</li> <li>- Sự ảnh hưởng qua lại giữa loại hình văn hóa – văn học dân gian và văn học bác học;</li> <li>- Lí thuyết và phương pháp tiếp cận, nghiên cứu văn học Việt Nam;</li> <li>- Vấn đề quan hệ Văn học Việt Nam và văn học khu vực.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- PGS.TS. Nguyễn Phong Nam</li> <li>- TS. Hà Ngọc Hòa</li> <li>- PGS.TS. Đoàn Lê Giang</li> <li>- PGS.TS. Hồ Thế Hà</li> <li>- TS. Bùi Bích Hạnh</li> <li>- TS. Ngô Minh Hiền</li> <li>- TS. Cao Thị Xuân Phụng</li> <li>- TS. Nguyễn Thanh Trường</li> <li>- TS. Nguyễn Khắc Sính</li> </ul>	5
<b>IV. HỆ THỐNG THÔNG TIN</b>			
1.	Tính toán hiệu năng cao	PGS.TSKH Trần Quốc Chiến	3

		TS. Phạm Anh Phương	
2.	Phân tích và xử lý cho các bài toán với dữ liệu lớn	TS. Nguyễn Trần Quốc Vinh TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	3
3.	Công nghệ phần mềm và các mô hình kiểm thử phần mềm	PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình TS. Vũ Thị Trà	3
4.	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên và ứng dụng	PGS.TS. Võ Trung Hùng TS. Nguyễn Trần Quốc Vinh	3
5.	Mạng và cơ sở dữ liệu phân tán	PGS.TS. Lê Văn Sơn TS. Nguyễn Hoàng Hải.	3
6.	Tính toán lưới và điện toán đám mây	PGS.TS. Huỳnh Công Pháp TS. Nguyễn Đình Lâu	3
7.	Hệ thống thông tin địa lý GIS	GS.TS. Nguyễn Thanh Thủy TS. Nguyễn Đình Lâu	3
8.	Xử lý song song và phân tán	PGS.TS. Nguyễn Tấn Khôi TS. Nguyễn Hoàng Hải	3
9.	An toàn và bảo mật thông tin	PGS.TS. Lê Mạnh Thanh TS. Nguyễn Hoàng Hải	3
10.	Công nghệ phát triển phần mềm	PGS.TS. Võ Trung Hùng TS. Vũ Thị Trà	3
11.	Nhận dạng và xử lý ảnh	TS. Huỳnh Hữu Hưng TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	3
12.	Nâng cao hiệu năng của hệ thống thông tin	GS.TS. Nguyễn Thanh Thủy TS. Nguyễn Trần Quốc Vinh	3
<b>V. QUẢN LÝ GIÁO DỤC</b>			
1.	Nghiên cứu chiến lược, chính sách giáo dục	PGS.TS. Lê Quang Sơn PGS.TS. Trần Xuân Bách TS. Bùi Việt Phú GS.TS. Nguyễn Hồng Quang	5
2.	Quy hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục	GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc PGS.TS. Đặng Quốc Bảo TS. Bùi Việt Phú GS.TS. Thái Văn Thành	5
3.	Quản lý các nguồn lực trong giáo dục	PGS.TS. Đặng Quốc Bảo TS. Bùi Việt Phú	5

		PGS.TS. Nguyễn Sỹ Thu GS.TS. Nguyễn Lộc	
4.	Quản lý hoạt động giáo dục và đào tạo ở các bậc học	TS. Bùi Việt Phú PGS.TS. Lê Quang Sơn PGS.TS. Nguyễn Sỹ Thu PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ	5
5.	Quản lý chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học	GS. Nguyễn Đức Chính PGS.TS. Lê Đình Sơn PGS.TS. Nguyễn Quang Giao GS.TS. Nguyễn Lộc	5
6.	Quy hoạch và phát triển giáo dục các cấp học, bậc học, các địa phương	PGS.TS. Trần Xuân Bách TS. Bùi Việt Phú PGS.TS. Lê Đình Sơn GS.TS. Nguyễn Hồng Quang	5
7.	Quản lý đổi mới phương pháp dạy học ở các cấp học, bậc học	PGS.TS. Lê Quang Sơn PGS.TS. Nguyễn Bảo Hoàng Thanh PGS.TS. Nguyễn Sỹ Thu GS.TS. Nguyễn Lộc	5
8.	Nghiên cứu so sánh trong giáo dục	TS. Bùi Việt Phú GS.TS. Nguyễn Lộc TS. Nguyễn Đức Danh GS.TS. Thái Văn Thành	5
9.	Nghiên cứu hệ thống giáo dục quốc dân	GS.TS. Nguyễn Lộc PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ TS. Nguyễn Đức Danh TS. Bùi Việt Phú	5
10.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong giáo dục và QLGD	PGS.TS. Nguyễn Bảo Hoàng Thanh PGS.TS. Lê Quang Sơn PGS.TS. Nguyễn Quang Giao PGS.TS. Trần Xuân Bách	5
11.	Quản lý phát triển chương trình giáo dục	GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc GS.TS. Nguyễn Đức Chính PGS.TS. Lê Đình Sơn	5

		PGS.TS. Trần Xuân Bách	
12.	Giáo dục số hóa trong nền kinh tế tri thức	PGS.TS. Nguyễn Quang Giao TS. Bùi Việt Phú PGS.TS. Trần Xuân Bách PGS.TS. Nguyễn Văn Đệ TS. Nguyễn Đức Danh	5
<b>VI. ĐẠI SỐ VÀ LÝ THUYẾT SỐ</b>			
1.	Lý thuyết p-nhóm	TS. Nguyễn Ngọc Châu	2
2.	Lý thuyết biểu diễn nhóm hữu hạn	TS. Nguyễn Ngọc Châu	3
3.	Đại số giao hoán	PGS.TS. Nguyễn Chánh Tú	5
4.	Hình học đại số	PGS.TS. Nguyễn Chánh Tú	5
5.	Vành tựa Frobenius và giả Frobenius	PGS.TS. Trương Công Quỳnh	5
6.	Mô đun nội xạ và xạ ảnh	PGS.TS. Trương Công Quỳnh	5
7.	Các trường hợp tổng quát của mô đun nội xạ, xạ ảnh	PGS.TS. Trương Công Quỳnh	5
8.	Các trường hợp tổng quát của vành và mô đun giả nội xạ	PGS.TS. Trương Công Quỳnh	5
9.	Các trường hợp tổng quát của vành và mô đun nội xạ chính	PGS.TS. Trương Công Quỳnh	5
10.	Các mô đun bất biến qua các đơn cấu, tự đẳng cấu của bao nội xạ của nó	PGS.TS. Trương Công Quỳnh	5
11.	Không gian các mặt bậc 3 với các điểm Eckardt và compact hóa.	PGS.TS. Nguyễn Chánh Tú	5
12.	Mở rộng tương ứng giữa các đa tạp 0-chiều bậc 6 với các mặt bậc 3 kỳ dị tựa ổn định và các ứng dụng	PGS.TS. Nguyễn Chánh Tú	3
13.	Một số bài toán liên quan đến đa tạp tương giao đầy đủ	PGS.TS. Nguyễn Chánh Tú	3
14.	Một số bài toán của lược đồ chiều 0 trong không gian xạ ảnh	PGS.TS. Nguyễn Chánh Tú	3

<b>VII. LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN (VẬT LÝ)</b>			
1.	<p>Lý luận dạy học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các biện pháp nâng cao hoạt động dạy và hoạt động học vật lý ở trường phổ thông</li> <li>- Đổi mới phương pháp dạy học vật lý ở phổ thông</li> <li>- Đổi mới phương pháp dạy học với sự hỗ trợ của phương tiện dạy học</li> <li>- Phát triển lý luận dạy học</li> </ul>	<p>PGS.TS Phạm Xuân Quế PGS.TS Ng Bảo Hoàng Thanh PGS.TS Lê Văn Giáo GS.TS. Đỗ Hương Trà</p>	6
2.	<p>Phương pháp dạy học hiện đại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức hoạt động nhận thức cho học sinh</li> <li>- Các kỹ thuật dạy học vật lý</li> <li>- Phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh trong dạy học vật lý</li> <li>- Phát triển phương pháp dạy học</li> </ul>	<p>GS.TS. Đỗ Hương Trà TS Tưởng Duy Hải PGS.TS Phạm Xuân Quế PGS.TS. Nguyễn Văn Biên TS. Phùng Việt Hải</p>	6
3.	<p>Dạy học phát triển năng lực người học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực hợp tác nhóm</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.</li> <li>- Năng lực tự học</li> <li>- Năng lực Vật lí</li> </ul>	<p>GS.TS. Đỗ Hương Trà TS. Lê Thanh Huy TS Phùng Việt Hải PGS.TS Nguyễn Văn Biên TS. Nguyễn Thanh Nga</p>	10
4.	<p>Dạy học tích hợp, dạy học STEM, trải nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích hợp trong các môn học trong CTGDPT</li> <li>- Giáo dục STEM trong dạy học các môn học, cho các đối tượng học sinh đặc thù (dân tộc, vùng, miền)</li> <li>- Các hoạt động trải nghiệm với việc phát triển phẩm chất và năng lực học sinh</li> </ul>	<p>TS Phùng Việt Hải TS. Nguyễn Thanh Nga PGS.TS. Nguyễn Văn Biên TS. Tưởng Duy Hải</p>	6
5.	<p>Multimedia trong dạy học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- E-Learning trong dạy học vật lý ở phổ thông</li> <li>- B-Learning trong dạy học vật lý ở phổ thông</li> <li>- Webquest trong dạy học vật lý ở phổ thông</li> <li>- Kết hợp các phương truyền thông đa phương tiện dạy học vật lý ở phổ thông</li> <li>- Thiết kế website dạy học</li> <li>- Thiết kế phần mềm dạy học</li> <li>- Dạy học kết nối số.</li> </ul>	<p>PGS.TS Ng Bảo Hoàng Thanh TS. Trần Ngọc Chát PGS.TS. Trần Huy Hoàng TS. Lê Thanh Huy TS. Phạm Tấn Ngọc Thụy TS. Nguyễn Anh Thuần</p>	10



6.	Kiểm tra đánh giá - Thiết kế chương trình, công cụ đánh giá năng lực học sinh. - Kiểm tra đánh giá theo năng lực người học - Tổ chức dạy học bài tập vật lý phổ thông	PGS.TS. Ng Bảo Hoàng Thanh PGS.TS Lê Văn Giáo PGS.TS Nguyễn Văn Biên	8
7.	Bồi dưỡng học sinh giỏi vật lý phổ thông - Tổ chức dạy học sinh giỏi - Thiết kế các chuyên đề, nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi	TS. Hoàng Đình Triển TS. Phạm Tấn Ngọc Thụy TS. Nguyễn Thanh Hải PGS.TS. Nguyễn Văn Biên PGS.TS. Nguyễn Văn Hiếu	8

#### 4, Trường Đại học Ngoại ngữ

TT	Hướng nghiên cứu	Người hướng dẫn khoa học
1.	Nghiên cứu đối chiếu các phạm vi, cấp độ, các đơn vị ngôn ngữ trong lời nói và diễn ngôn tiếng Anh và tiếng Việt	PGS.TS. Lưu Quý Khương TS. Ngũ Thiện Hùng TS. Lê Tấn Thi
	1. Phạm vi đối chiếu cụ thể tương ứng đối tượng	
	+ Đối chiếu ngôn ngữ	
	+ Đối chiếu dấu hiệu	
	+ Đối chiếu phạm trù	
	+ Đối chiếu hệ thống cấu trúc	
	+ Đối chiếu chức năng	
	+ Đối chiếu lịch sử phát triển	
	2. Đối chiếu các cấp độ ngoại ngữ	
	+ Phân tích đối chiếu hệ thống âm vị ngữ âm	
	+ Đối chiếu đơn vị cơ sở ngữ pháp	
	+ Đối chiếu các ngữ và câu	
	+ Đối chiếu các diễn ngôn	
	3. Đối chiếu ngữ nghĩa, phong cách, ngữ dụng	
2.	Nghiên cứu đối chiếu các hiện tượng ngôn ngữ trên bình diện ngôn ngữ xã hội học giữa tiếng Anh và tiếng Việt	PGS.TS. Phan Văn Hòa TS. Trần Quang Hải PGS.TS. Nguyễn Văn Long PGS.TS. Hồ Thị Kiều Oanh
	1. Đa ngữ xã hội	
	2. Phương ngữ xã hội: Phương ngữ Ngôn ngữ pha trộn	
	3. Ngôn ngữ và giới tính, tuổi tác	

	4. Biến đổi ngôn ngữ trong sử dụng	
	5. Cấu trúc ngôn ngữ và kế hoạch hóa ngôn ngữ	
3.	Nghiên cứu đối chiếu các phạm vi, cấp độ, các đơn vị ngôn ngữ trong lời nói và diễn ngôn tiếng Anh và tiếng Việt theo quan điểm của trường phái ngữ pháp chức năng hệ thống	PGS.TS. Phan Văn Hòa TS. Ngũ Thiện Hùng PGS.TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa
	1. Cú	
	+ Cú như là một thông điệp	
	+ Cú như là một sự trao đổi	
	+ Cú như là một sự biểu hiện	
	2. Các đơn vị dưới cú	
	+ Nhóm từ đơn và nhóm từ phức	
	+ Ngữ đơn và ngữ phức	
	3. Các đơn vị	
	+ Cú phức	
	+ Cú như là một sự trao đổi	
	+ Mối quan hệ giữa các cú	
	+ Mở rộng	
	+ Phóng chiếu	
+ Các hiện tượng bên ngoài, kế cận và chung quanh cú		
4.	Nghiên cứu đối chiếu các hiện tượng dụng học trong giao tiếp ngôn ngữ Anh và Việt	PGS.TS. Phan Văn Hòa TS. Trần Quang Hải TS. Lê Tấn Thi PGS.TS. Nguyễn Văn Long PGS.TS. Hồ Thị Kiều Oanh
	1. Sở chỉ và suy diễn	
	2. Tiền giả định và phép kéo theo	
	3. Hợp tác và hàm ngôn	
	4. Hành vi lời nói và sự kiện lời nói	
	5. Lịch sự, quan yếu và tương tác	
5.	Nghiên cứu, phân tích các loại diễn ngôn tiếng Anh và tiếng Việt theo quan điểm của lý thuyết phân tích diễn ngôn và lý thuyết phân tích diễn ngôn phê phán	PGS.TS. Trần Hữu Phúc PGS.TS. Lưu Quý Khương TS. Ngũ Thiện Hùng PGS.TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa
	1. Ngôn bản và văn bản	
	2. Ngữ cảnh	
	3. Liên kết và mạch lạc	
	4. Phân tích các sự kiện lời nói	
	5. Đề, thuyết và nhấn mạnh	

	6. Cấu trúc diễn ngôn và diễn giải diễn ngôn	
6.	Nghiên cứu đối chiếu các phạm vi, cấp độ, các đơn vị ngôn ngữ trong lời nói và diễn ngôn tiếng Anh và tiếng Việt theo quan điểm của trường phái ngữ pháp và ngữ nghĩa học tri nhận	PGS.TS. Lưu Quý Khương TS. Trần Quang Hải PGS.TS. Nguyễn Văn Long TS. Lê Tấn Thi PGS.TS. Hồ Thị Kiều Oanh
7.	Nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa	PGS.TS. Phan Văn Hòa PGS.TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa PGS.TS. Hồ Thị Kiều Oanh
	1. Nghiên cứu đối chiếu lĩnh vực từ vựng, thành ngữ và nghĩa của từ, của thành ngữ và đặc trưng văn hóa trong từ, trong thành ngữ	
	2. Nghiên cứu chứng minh ngôn ngữ là các chỉ số nhạy cảm nhất của mối quan hệ giữa cá nhân và nhóm xã hội sử dụng ngôn ngữ đó.	
	3. Nghiên cứu những biểu hiện của văn hóa thông qua ứng xử ngôn ngữ.	
	4. Nghiên cứu giao, tiếp liên văn hóa trong các lĩnh vực: giáo dục, kinh tế, thương mại, du lịch	
8.	Nghiên cứu theo hướng ngôn ngữ học ứng dụng	PGS.TS. Trần Hữu Phúc PGS.TS. Nguyễn Văn Long PGS.TS. Lưu Quý Khương PGS.TS. Hồ Thị Kiều Oanh TS. Lê Thị Giao Chi
	1. Sử dụng lý thuyết chuyển di ngôn ngữ để nghiên cứu ngôn ngữ trung gian của người học Việt Nam, người học thuộc các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thụ đắc tiếng Anh như là một ngoại ngữ	
	2. Ứng dụng lý thuyết ngữ dụng học, ngữ nghĩa học làm sáng tỏ những khó khăn trong việc biên dịch và phiên dịch các loại diễn ngôn thuộc nhiều thể loại khác nhau.	
	3. Nghiên cứu ứng dụng các lý thuyết ngôn ngữ học ứng dụng để biên soạn chương trình giáo dục tiếng Anh, sách giáo khoa, giáo trình cho các cấp học, bậc học ở Việt Nam.	
	4. Nghiên cứu ứng dụng các lý thuyết ngôn ngữ học ứng dụng để biên soạn chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài cho các cấp học, bậc học ở Việt Nam.	
	5. Tiến hành các nghiên cứu về các đặc trưng ngôn ngữ- văn hóa của các vùng miền trên cơ sở đó tư vấn về chính sách đào tạo tiếng Anh cho các tỉnh thuộc Miền Trung và Tây Nguyên vốn rất đa dạng về các đặc trưng ngôn ngữ, văn	

	hóa và sắc tộc tạo ra các rào cản trong việc tiếp thu ngoại ngữ.	
9.	Internet linguistics, diễn ngôn số, ngôn ngữ truyền thông số	PGS. TS. Nguyễn Văn Long
10.	Phân tích các loại diễn ngôn theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán (CDA)	PGS.TS. Lưu Quý Khương
11.	Nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ theo ngữ pháp không gian (space grammar) và lý thuyết tri nhận.	PGS.TS. Phan Văn Hòa
12.	So sánh đối chiếu các hành vi ngôn ngữ theo đường hướng liên ngôn ngữ văn hóa.	PGS.TS. Phan Văn Hòa
13.	Phân tích các diễn ngôn theo đường hướng lý thuyết đánh giá Appraisal Analysis of discourse of various genres	TS. Ngũ Thiện Hùng
14.	Phân tích đối chiếu các đơn vị ngữ pháp chức năng trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc độ Lý thuyết đánh giá (A contrastive analysis of functional grammar elements in the perspectives of Appraisal Theory)	TS. Ngũ Thiện Hùng
15.	Phân tích diễn ngôn theo hướng tiếp cận khối liệu (Discourse analysis: A corpus-based approach)	PGS.TS. Trần Hữu Phúc